

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

ĐINH THỊ MAI

CUỘC CÁCH MẠNG THỊ TRƯỜNG Ở MỸ
(1793 -1860)
VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỊCH SỬ NƯỚC MỸ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

HÀ NỘI, 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

ĐINH THỊ MAI

CUỘC CÁCH MẠNG THỊ TRƯỜNG Ở MỸ
(1793 -1860)
VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỊCH SỬ NƯỚC MỸ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

Người hướng dẫn khoa học:

Th.S Nguyễn Thị Bích

HÀ NỘI, 2019

LỜI CẢM ƠN

Với tấm lòng trân trọng và biết ơn sâu sắc, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Th.s Nguyễn Thị Bích – người đã tận tâm, nhiệt tình hướng dẫn, truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm cho em trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành khóa luận.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các thầy giáo, cô giáo khoa Lịch sử, Tổ Lịch sử thế giới - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ em trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn gia đình, bạn bè và người thân đã động viên, khích lệ và giúp đỡ em trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài.

Do thời gian và trình độ của bản thân còn hạn chế chắc chắn không tránh khỏi những sai lầm và thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến chân thành nhất của quý thầy cô và bạn bè.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, Ngày 10 tháng 5 năm 2019

Sinh viên

Đinh Thị Mai

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng cá nhân tôi với sự cố vấn của người hướng dẫn khoa học: Th.s Nguyễn Thị Bích. Các thông tin và số liệu trong khóa luận được tác giả sử dụng là chính xác. Tất cả các nguồn tài liệu đã được công bố đầy đủ, nội dung khóa luận là trung thực. Nếu không đúng như đã nêu trên tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về đề tài của mình

Người cam đoan

Đinh Thị Mai

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
<i>3.1. Đối tượng nghiên cứu</i>	8
<i>3.2. Phạm vi nghiên cứu</i>	8
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	8
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	9
<i>5.1. Nguồn tư liệu</i>	9
<i>5.2. Phương pháp nghiên cứu</i>	9
6. Đóng góp của đề tài	10
7. Cấu trúc khóa luận	10
NỘI DUNG	11
Chương 1. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG THỊ	
TRƯỜNG (1793 - 1860)	11
1.1. Khái niệm “cách mạng thị trường”	11
1.2. Bối cảnh thế giới và khu vực	13
<i>1.2.1. Bối cảnh thế giới</i>	13
<i>1.2.2. Bối cảnh khu vực Bắc Mỹ</i>	16
1.3. Tình hình nước Mỹ đầu thế kỷ XIX	20
<i>1.3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên</i>	20
<i>1.3.2. Về chính trị</i>	22
<i>1.3.3. Về tư bản</i>	23
<i>1.3.4. Về nhân công</i>	25
<i>1.3.5. Về thị trường tiêu thụ</i>	28
<i>1.3.6. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật</i>	29

Chương 2. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG THỊ TRƯỜNG	
(1793 – 1860) VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỊCH SỬ NƯỚC MỸ	34
2.1. Những thành tựu trong lĩnh vực Công nghiệp	34
2.1.1. Ngành dệt.....	34
2.1.2. Ngành luyện kim và khai mỏ.....	37
2.2. Những thành tựu trong hoạt động Nông nghiệp.....	38
2.3. Những thành tựu trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc	
.....	43
2.3.1. Kênh rạch	43
2.3.2. Tàu hơi nước	45
2.3.3. Đường quốc lộ	46
2.3.4. Đường sắt.....	47
2.3.5. Báo và điện báo	49
2.4. Tác động của cách mạng thị trường đến lịch sử nước Mỹ.....	51
2.4.1. Kinh tế.....	51
2.4.2. Chính trị.....	54
2.4.3. Văn hóa - xã hội	58
KẾT LUẬN	64

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, trong thế giới tư bản nói riêng và trong nền kinh tế toàn cầu nói chung, người ta vẫn nhắc đến nền kinh tế Mỹ như một biểu tượng của sự phát triển và thịnh vượng. Sự phát triển của nền kinh tế xen kẽ với những cuộc khủng hoảng lớn, cuộc đại suy thoái trầm trọng nhưng nước Mỹ vẫn khéo léo chuyển mình nhanh chóng khôi phục và phát triển. Người ta bắt đầu tin vào nội lực của nước Mỹ và say mê đi tìm hiểu về nó.

Trong sự phát triển của mỗi quốc gia – dân tộc đều có những giai đoạn lịch sử để lại những dấu ấn quan trọng tạo nên nền tảng của mỗi quốc gia – dân tộc đó. Thế kỷ XIX là một thế kỷ đánh dấu sự biến đổi mọi mặt của lịch sử nước Mỹ. Đặc biệt là sự phát triển vượt bậc về nền kinh tế trong giai đoạn sau khi cách mạng Mỹ thành công. Từ chỗ phụ thuộc vào nền kinh tế của các nước châu Âu nền kinh tế Mỹ vươn lên mạnh mẽ, dần dần thế chỗ Anh trở thành bá chủ toàn cầu. Khi nghiên cứu về những biến động kinh tế trong giới tư bản, trong đó có nền kinh tế Mỹ. Người ta đặt ra những nghi vấn về nội lực của nước Mỹ rồi nguyên nhân nào đã giúp nền kinh tế quốc gia này phát triển nhanh chóng sau cách mạng Mỹ. Người ta đưa ra nhiều giả thiết khác nhau như người Mỹ có năng lực đặc biệt nhưng người ta nghĩ nhiều hơn đến những nhân tố khác nhau có tác động làm cho nền kinh tế Mỹ biến đổi và quan tâm nghiên cứu nhiều hơn đến vấn đề này.

Những biến động kinh tế đặc biệt mạnh mẽ trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX đến trước nội chiến được gọi dưới một khái niệm đó là “*cách mạng thị trường*”. Đây là sự kết hợp những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp với cách mạng giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Quá trình này tạo nên sự thay đổi kinh tế, hình thức tổ chức sản xuất của nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX. “*Cuộc cách mạng thị trường*” là “đòn bẩy” cho những thay đổi về kinh

tế, chính trị, văn hóa, xã hội nước Mỹ trong thế kỷ XIX và là tiền đề dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp giai đoạn 1865 – 1914 ở Mỹ.

Xuất phát từ những nhận thức trên, việc nghiên cứu Cách mạng thị trường (1793 – 1860) và tác động đến lịch sử nước Mỹ có ý nghĩa quan trọng cả về khoa học và thực tiễn:

Về mặt khoa học, việc nghiên cứu đề tài giúp người đọc hiểu rõ về cuộc cách mạng thị trường và tác động đến lịch sử Mỹ sẽ làm sáng tỏ một phần lịch sử nước Mỹ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, từ đó lý giải được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ. Đồng thời miêu tả toàn cảnh bức tranh cách mạng thị trường và tác động của sự phát triển đó đến lịch sử nước Mỹ.

Về thực tiễn, trong bối cảnh hiện nay, Mỹ đã khẳng định được vai trò của mình ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương việc nghiên cứu về lịch sử kinh tế Mỹ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX tuy là vấn đề quá khứ nhưng có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Paul Kennedy đã nói: “*Cách tốt nhất để nhận thức được tương lai sắp đến là nhìn nhận một chút về quá khứ*”[5;tr.118]. Trong thời kỳ phát triển và hội nhập, tại Đại hội Đảng lần thứ VI với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” đặc biệt là Mỹ - một đối tác chiến lược của Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu “Cách mạng thị trường ở Mỹ (1793 – 1860) và tác động đến lịch sử nước Mỹ” là hết sức cần thiết, hiểu rõ về quá khứ để thúc đẩy sự hợp tác trong tương lai.

Đồng thời việc nghiên cứu về cách mạng thị trường (1793 – 1860) và tác động đến lịch sử nước Mỹ cung cấp thêm kiến thức cho tác giả về thành tựu kinh tế Mỹ và là nguồn tư liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến vấn đề.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Cuộc cách mạng thị trường ở Mỹ (1793 -1860) và tác động đến lịch sử nước Mỹ*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Là một cường quốc có tiềm lực kinh tế có ảnh hưởng chính trị sâu rộng, nước Mỹ nói riêng và sự phát triển kinh tế thị trường Mỹ đầu thế kỷ XIX nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trên thế giới cũng như học giả Việt Nam. Đây cũng là một lợi thế cho tác giả khi tiếp cận vấn đề trên qua nhiều tác phẩm đề cập đến lịch sử Mỹ và sự phát triển kinh tế Mỹ nói chung.

2.1.

Các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt, ở Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc nghiên cứu chuyên ngành lịch sử thế giới, một số tác phẩm tiêu biểu được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học lịch sử. Tuy nhiên do thời lượng của chương trình quá ngắn mà kiến thức lịch sử lại bao la rộng lớn nên các vấn đề chỉ được trình bày rất khái quát chưa đi sâu tìm hiểu sự kiện. Việc nghiên cứu đó bước đầu cho ra đời các công trình dưới nhiều nhóm khác nhau, song tựu lại gồm 3 nhóm cơ bản sau:

Nhóm thứ nhất: Đầu tiên phải kể đến bộ giáo trình lịch sử thế giới đại cương và các tác phẩm kinh điển. Trước hết là các bộ giáo trình “*Lịch sử thế giới cận đại*” và “*Lịch sử quan hệ quốc tế, tập 1*” do Vũ Dương Ninh chủ biên (NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002 và 2005); “*Lịch sử thế giới cận đại, tập 1*” do Phan Ngọc Liên chủ biên (NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008). Với tư cách là những tác phẩm thông sử, nên vấn đề nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc phác họa trong bối cảnh nước Mỹ trước nội chiến.

Tác phẩm “*Chủ nghĩa đế quốc-giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, (Lenin toàn tập, tập 27)*” của Lenin (NXB Chính trị quốc gia, 2005) có những nội dung đề cập đến sự phát triển chủ nghĩa đế quốc, trong đó có phân

tích tốc độ phát triển nhanh chóng của nền sản xuất công nghiệp Mỹ giai đoạn cuối thế kỷ XIX.

Nhóm thứ hai: Những năm gần đây, các nhà sử học đã có sự quan tâm đối với việc nghiên cứu nước Mỹ, đặc biệt là các nghiên cứu chuyên sâu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị nước Mỹ. Một mảng sử liệu quan trọng liên quan đến kinh tế Mỹ trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX là các công trình nghiên cứu hoặc dịch thuật:

Tác phẩm “*Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô), thời kỳ tư bản chủ nghĩa*” của P.Ia. Poolianxki (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978) trình bày về các khía cạnh của chủ nghĩa tư bản lịch sử kinh tế các nước tư bản lớn như Anh, Pháp, Đức, Mỹ (1783 – 1860). Nội dung phần chủ nghĩa tư bản ở Mỹ, tác giả có đề cập đến thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ trên các lĩnh vực và hệ quả của nền sản xuất lớn.

Cuốn “*Lịch sử nước Mỹ*” của Nguyễn Nghi, Lê Minh Đức, (NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994) tác giả đã viết trọn vẹn về Hoa Kỳ khi còn là thuộc địa đến khi giành độc lập và phát triển sau này. Tác giả đã đề cập đến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế công nghiệp Mỹ đồng thời chỉ ra những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên sự phát triển của nền kinh tế Mỹ.

Khi nghiên cứu về cuộc cách mạng thị trường ở Mỹ thì không thể không biết đến tác phẩm “*Lịch sử mới của nước Mỹ*” của Eric Foner (NXB Chính trị - quốc gia, 2003) trong phần một “Các giai đoạn trong lịch sử nước Mỹ” tác giả Eric đã có nghiên cứu trực tiếp về tình hình chính trị, xã hội và cuộc cách mạng thị trường ở Mỹ (1815 – 1848). Đây là tác phẩm đã cung cấp rất nhiều tư liệu quý báu cho tác giả.

Tác phẩm “*Nội tình 200 năm nhà trắng*” của Lý Thắng Khải (NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2004) đã đề cập đến cuộc sống và hoạt động chính trị của 43 đời tổng thống Mỹ. Các sự kiện trọng đại trong lịch sử nước Mỹ có mối liên hệ sâu sắc đến sự nghiệp hoạt động chính trị của các Tổng

thống. Từ đó có thể suy luận và thấy được sự biến đổi nền kinh tế-chính trị và xã hội ở mỗi đời Tổng thống.

Cuốn “*Liên Bang Mỹ đặc điểm xã hội – văn hóa*” của Nguyễn Thái Yên Hương (Viện Văn hóa và NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005) đây là công trình nghiên cứu về lịch sử, xã hội, văn hóa nước Mỹ. Tác giả đã trình bày rất cụ thể những vấn đề như sự phát triển kinh tế, chế độ chính trị của Mỹ từ sau khi giành được độc lập đến sau nội chiến. Đây là cơ sở để nghiên cứu bối cảnh nước Mỹ tiến hành cuộc cách mạng thị trường.

Tiêu biểu nhất trong nhóm này phải kể đến tác phẩm “*Lịch sử Hoa Kỳ - những vấn đề quá khứ*”, tác giả Irwin Unger (NXB Từ điển bách khoa, 2009). Tác giả đã dựng lại lịch sử Hoa Kỳ từ thời kỳ khởi nguyên đầu tiên đến khi độc lập, sự ra đời của hiến pháp và các đảng phái đầu tiên, các thành tựu về kinh tế Hoa Kỳ, Nội chiến, Tái thiết,... Đặc biệt trong chương 9, tác giả đã đề cập rất nhiều những nhân tố tạo nên sự phát triển của nền kinh tế Mỹ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và những thành tựu tiêu biểu trong cuộc cách mạng thị trường.

Tác phẩm “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*” của Nguyễn Thái Yên Hương, Đỗ Minh Tuấn (NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2011) đã tập hợp 61 bài viết của nhiều tác giả khác nhau và được phân chia theo các chương về lịch sử, văn hóa và xã hội Hoa Kỳ; Hệ thống chính trị, pháp luật Hoa Kỳ; Kinh tế Hoa Kỳ; Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Trong phần về kinh tế Hoa Kỳ các bài viết đã phần nào đề cập đến những khía cạnh khác nhau của kinh tế Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đặc điểm chung của các bài viết là đề cập đến kinh tế Hoa Kỳ trong giai đoạn sau nội chiến.

Nhóm thứ ba: Cũng trong xu hướng trên, có một số luận án, luận văn bảo vệ thành công đề cập những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu:

Về luận văn Thạc sĩ có: “*Quá trình mở rộng lãnh thổ Mỹ trong thế kỷ XIX*” của tác giả Khoa Thị Hằng. Trong luận văn tác giả đã làm rõ tình hình nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX và yêu cầu thực hiện mục tiêu mở rộng lãnh thổ Mỹ.

Về luận án tiến sĩ có: “*Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các cường quốc châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ (1787 – 1861)*” của tác giả Lê Thành Nam. Luận án này là công trình nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống về chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các cường quốc châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ. Đã góp phần cung cấp những tư liệu quan trọng để tác giả hiểu rõ hơn về cuộc cách mạng thị trường có tác động trực tiếp đến chính sách ngoại giao của Mỹ ở giai đoạn sau.

Bên cạnh luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ thì đề tài nghiên cứu còn được phản ánh trong một số bài viết đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: tạp chí “*nghiên cứu quốc tế*”, tạp chí “*châu Mỹ ngày nay*”. Tiêu biểu như : “*Các xu hướng chính của văn hóa Mỹ và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội Mỹ*” của tác giả Lê Thanh Bình (tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 2/1998); “*06/01/1838: Morse công bố hệ thống điện báo đầu tiên*” của tác giả Nguyễn Thị Kim Phụng (tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 1/2017) đã đề cập đến lịch sử ra đời của báo và điện báo.

2.2.

So với ở Việt Nam thì các công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh của các học giả nước ngoài về nước Mỹ hay cụ thể hơn đó là về cuộc cách mạng thị trường ở Mỹ 1793 – 1860 nhận được sự quan tâm khá nhiều.

Tác phẩm “*The Transportation Revolution, 1815 – 1860*” (Cách mạng giao thông vận tải, 1815 – 1860) của Taylor và George Rorgers (NXB Routledge, 1977). Đây là một cuốn sách về lịch sử kinh tế của nước Mỹ trong giai đoạn 1815 – 1860. Tác giả miêu tả chi tiết về những thay đổi trong cuộc cách mạng giao thông vận tải xe cộ, đường liên bang, kênh đào, tàu hơi nước, tàu hơi nước và đường sắt. Ngoài ra, tác phẩm còn khái quát ngắn gọn

các khía cạnh quan trọng của sản xuất và công nghệ trong giai đoạn này. Cuộc cách mạng giao thông vận tải đã có những tác động to lớn đến nền kinh tế của nước Mỹ.

Trong tác phẩm “*The market revolution: Jacksonian American. 1815 – 1846*” (Cách mạng thị trường: Jacksonian American) (NXB University Oxford, 1991) tác giả Charles Sellers lại tìm hiểu về cuộc cách mạng thị trường trên góc độ chính trị. Tác giả nghiên cứu về thời kỳ của Jackson và hiểu cuộc cách mạng thị trường là một thách thức mang tính văn hóa – chính trị chứ không đơn thuần là một cuộc chuyển đổi kinh tế.

Tác giả Douglass C. North trong tác phẩm “*Growth and Welfare in American Past*” (Tăng trưởng và phúc lợi trong quá khứ ở Mỹ) (NXB Prentice-Hill, inc, Englewood cliffs, New Jersey, 1996) cũng dành ra nhiều thời gian để trình bày về sự phát triển nhanh chóng của ngành đường sắt và sự biến đổi của cuộc sống người dân ở Mỹ. Sự thay đổi của lịch sử Mỹ đầu thế kỷ XIX là cơ sở dẫn đến cuộc nội chiến (1860 – 1865)

Đặc biệt trong tác phẩm “*Give Me Liberty!: An American History, Volume 1 : To 1877*” (Hãy cho tôi tự do: Lịch sử nước Mỹ, tập 1: đến 1877) (NXB Norton & Company, Incorporated, WW, 2007) của tác giả Eric Foner gồm 28 chương viết về lịch sử nước Mỹ từ khi thành lập đến hết thế kỷ XX trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, đối ngoại, xã hội. Trong đó, trên lĩnh vực kinh tế tác giả đề cập trực tiếp nói về cuộc cách mạng thị trường 1800-1814 trong chương 9 của tác phẩm. Tác giả đã có cái nhìn rất chi tiết và đi sâu vào từng khía cạnh của vấn đề. Những biến đổi to lớn trong đầu thế kỷ thứ XIX ở nước Mỹ về sự cải tiến các kỹ thuật, những tiến bộ trong giao thông và truyền thông. Sự thay đổi này làm giảm chi phí và liên kết các thị trường trong nước. Sự phát triển kinh tế kéo theo sự thay đổi ý thức hệ của người dân Mỹ. Chính vì vậy giai đoạn này được gọi là một cuộc cách mạng.

Trên đây là một số tài liệu viết về Mỹ, sự phát triển kinh tế Mỹ nói chung và sự phát triển kinh tế thị trường Mỹ giai đoạn 1793 – 1860 nói riêng. Các tài liệu được viết bằng tiếng Việt đề cập đến vấn đề nghiên cứu vẫn còn mờ nhạt, chưa sâu sắc. Các tài liệu nước ngoài liên quan đến đề tài phong phú hơn và đáng tin cậy. Tuy nhiên, chưa công trình nghiên cứu nào triển khai theo hướng tìm hiểu tiền đề, tiến trình và thành tựu của các mạng thị trường và tác động đến lịch sử nước Mỹ. Đây chính là cơ sở để tác giả tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện bức tranh cuộc cách mạng thị trường. Mặc dù vậy, song những tài liệu kể trên là những nguồn tài liệu quý báu để tác giả có thể tham khảo và hoàn thành khóa luận của mình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung tìm hiểu tiền đề, nội dung cuộc cách mạng thị trường ở Mỹ (1793 – 1860) và tác động của cuộc cách mạng này đến sự phát triển của lịch sử nước Mỹ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ **Về không gian:** không gian chủ yếu là nước Mỹ, đặc biệt ở khu vực Đông Bắc (gồm các bang: Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, Connecticut, New York, New Jersey và Pennsylvania) nơi có sự thay đổi căn bản nhất.

+ **Về thời gian:** thời gian vào cuối thế kỷ XVIII đến trước Nội chiến. Cụ thể là năm 1793 (Eli Whitney phát minh ra Gin-bông) đến trước năm 1861 cụ thể ngày 12 – 04 – 1861, nội chiến Nam – Bắc bùng nổ.

Tuy nhiên hai mốc thời gian này không có nghĩa là sự phạm định máy móc, không cho phép khóa luận mở rộng thời gian nghiên cứu về giai đoạn trước và sau đó để làm rõ nội dung chính của đề tài.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu của các học giả đi trước, khóa luận hướng đến việc dựng lại bức tranh tổng thể và rút ra nhận xét về cách mạng thị trường. Để đạt được mục đích nghiên cứu trên thì đề tài giải quyết một số nhiệm vụ sau đây:

+ Thứ nhất, làm rõ khái niệm “*cách mạng thị trường*” những tiền đề tác động đến sự phát triển cuộc cách mạng thị trường

+ Thứ hai, tìm hiểu tiến trình và những thành tựu chính của cách mạng thị trường (1793 – 1860) trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin liên lạc

+ Thứ ba, từ các thành tựu trên rút ra tác động của cách mạng thị trường đến kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội nước Mỹ

5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu

Để thực hiện được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, khóa luận tập trung khai thác và sử dụng nguồn tư liệu chủ yếu sau đây:

- Thứ nhất đó là các tài liệu kinh điển như các tác phẩm của V.I.Lenin viết về chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa đế quốc

- Thứ hai là các sách chuyên khảo trong và ngoài nước, nghiên cứu về lịch sử nước Mỹ, kinh tế Mỹ và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ

- Thứ ba là những bài viết của các tác giả được đăng trên các sách, báo, tạp chí khoa học như: tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* có nội dung liên quan đến đề tài nghiên cứu được lưu giữ ở các thư viện hay viện nghiên cứu.

- Ngoài ra, tác giả còn tham khảo thêm nguồn tài liệu trên mạng Internet những trang web đáng tin cậy như trang web của chính phủ.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành bài khóa luận này, tác giả đã sử dụng triệt để phương pháp nghiên cứu lịch sử. Ngoài ra tác giả sử dụng linh hoạt các phương pháp

nghiên cứu chuyên ngành: sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp,... để xử lý tài liệu trước khi tạo dựng một bức tranh toàn cảnh về cuộc cách mạng thị trường giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đến trước Nội chiến. Bên cạnh đó tác giả khóa luận sử dụng phương pháp phân tích để đánh giá những tác động của cuộc cách mạng thị trường đến lịch sử nước Mỹ. Một số phương pháp thống kê, phương pháp liên ngành cũng được sử dụng để giải quyết vấn đề do đề tài đặt ra.

6. Đóng góp của đề tài

Đề tài hoàn thành sẽ đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn như sau:

Về mặt lý luận: đề tài dựng lại bức tranh những thành tựu nền kinh tế thị trường Mỹ trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Từ đó, lý giải nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi xã hội Mỹ trước Nội chiến

Về mặt thực tiễn: Việc nghiên cứu đề tài cung cấp thêm kiến thức cho tác giả đồng thời là tài liệu tham khảo cung cấp tư liệu và kiến thức phong phú, sâu sắc cho công tác giảng dạy và học tập của học sinh, sinh viên, những người nghiên cứu cùng những ai quan tâm đến kinh tế Mỹ trong lịch sử.

7. Cấu trúc khóa luận

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung khóa luận được chia làm 2 chương chính:

Chương 1. Những tiền đề của cuộc cách mạng thị trường(1793 – 1860)

Chương 2. Những thành tựu của cách mạng thị trường (1793 - 1860) và tác động đến lịch sử nước Mỹ

NỘI DUNG

Chương 1

NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG THỊ TRƯỜNG (1793 - 1860)

1.1. Khái niệm “*cách mạng thị trường*”

Cách mạng Mỹ (1775 – 1783) giành thắng lợi là bước dọn đường cho sự phát triển của Mỹ và kinh tế Mỹ. Từ giữa thế kỷ XVIII khái niệm cuộc cách mạng công nghiệp được hình thành. Cách mạng công nghiệp được hiểu là “*bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất bằng máy móc ở những nước phương Tây nửa sau thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX dẫn đến thiết lập hoàn toàn chủ nghĩa tư bản*”[30;tr.238]. Đối với lịch sử nước Mỹ những biến động kinh tế mạnh mẽ trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX luôn gây ấn tượng đối với các nhà sử học. Và để giải thích cho những sự thay đổi mạnh mẽ trên của nước Mỹ vào năm 1950, George Rogers Taylor đã gọi đó là “*cách mạng giao thông vận tải*”. “*Từ năm 1815 tới năm 1850, người Mỹ đã xây dựng được một mạng lưới đường sá, sông đào rộng khắp và những tuyến đường ray xe lửa đầu tiên; mở rộng vùng lãnh thổ mới sáp nhập cho việc định cư và hoạt động thương mại; đồng thời bắt đầu công nghiệp hóa sản xuất*” [7;tr.89]. Các nhà nghiên cứu không đưa ra nhiều ý kiến phản đối lý giải của Taylor mà thiên về việc xem xét lại một số yếu tố liên quan. Trong nhiều năm, các nhà nghiên cứu sử học người Mỹ đã phải đau đầu và gặp không ít khó khăn trong việc tìm ra tiêu đề để miêu tả giai đoạn 1815 – 1848. Trong khoảng hơn 50 năm (từ cuối thế kỷ XVIII đến năm 1860) ở Mỹ có sự thay đổi các điều kiện về kinh tế đã nhanh chóng làm đảo lộn tôn ti trật tự xã hội cũ đang tồn tại, thay thế bằng những cơ hội hoàn toàn mới, các nhà sử học gọi những biến đổi thời kỳ này là cuộc cách mạng thị trường.

Cuộc cách mạng thị trường diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XIX đến trước nội chiến, nó được coi là một quá trình hơn là một sự kiện. Cách mạng thị

trường có nhiều khái niệm khác nhau. “*Cuộc cách mạng thị trường là cải tiến của những phát minh, những thay đổi trong cách mà người Mỹ làm ăn và thay đổi cách mọi người đưa hàng hóa ra thị trường đã xảy ra trong khoảng thời gian này từ năm 1790 đến năm 1860*” [31;tr.399]. Theo tiến sĩ Jane Fiegen Green: “*Trong những năm đầu của thế kỷ XIX, để thực hiện tham vọng thương mại vô tận của người Mỹ. Giai đoạn giữa cách mạng và Nội chiến, một thế giới sinh tồn cũ đã chết và một quốc gia thương mại mới hơn đã ra đời. Người Mỹ đã tích hợp các công nghệ của cách mạng công nghiệp vào một nền kinh tế thương mại mới. Năng lượng hơi nước, công nghệ di chuyển tàu hơi nước và đường sắt, thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp Mỹ bằng cách cung cấp năng lượng cho các nhà máy và chằm ngòi cho mạng lưới giao thông quốc gia mới. Đó được gọi là cuộc cách mạng thị trường*”[40]. Hay nói cách khác thì “*Cuộc cách mạng thị trường (1793 - 1860) ở Mỹ là một sự thay đổi mạnh mẽ trong hệ thống lao động thủ công có nguồn gốc từ miền Nam, lan sang miền Bắc và sau đó lan ra toàn thế giới. Thương mại truyền thống đã trở nên lỗi thời bởi những cải tiến trong giao thông vận tải, thông tin liên lạc. Với sự tăng trưởng của sản xuất trong nước quy mô lớn, thương mại ở Mỹ tăng lên và sự phụ thuộc vào nhập khẩu nước ngoài giảm đi*”[36]. Về cơ bản, cách mạng thị trường là sự kết hợp những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp với cách mạng giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Quá trình này tạo nên sự thay đổi kinh tế, hình thức tổ chức sản xuất của nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX. Từ một quốc gia nông nghiệp lạc hậu trong giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế dưới thời Thomas Jefferson đến giữa thế kỷ XIX Hoa Kỳ đã tạo được tiền đề cần thiết để trở thành một cường quốc kinh tế lớn. Cách mạng thị trường đã có tác động trực tiếp đến cuộc sống của người dân Mỹ theo cách này hay cách khác.

1.2. Bối cảnh thế giới và khu vực

1.2.1. Bối cảnh thế giới

Vào thế kỷ thứ XVI, cuộc cách mạng tư sản Hà Lan diễn ra chống lại ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, thành lập nên nước cộng hòa Hà Lan. Một thế kỷ sau, nước Anh tiến hành cuộc cách mạng tư sản thành công, cuộc cách mạng tư sản lớn đầu tiên trên thế giới, mở ra thời kỳ mới của chủ nghĩa tư bản. Sau cuộc cách mạng tư sản Anh lần lượt các cuộc cách mạng tư sản nổ ra ở Bắc Mỹ, Pháp, Đức, Italia và các quốc gia châu Âu khác. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, các cuộc cách mạng tư sản từng bước được hoàn thành, điều đáng chú ý đó là những sự kiện quan trọng chi phối mối quan hệ quốc tế ở châu Âu là cuộc cách mạng tư sản Pháp. Cách mạng Pháp nổ ra, lôi cuốn các nước châu Âu vào một khủng hoảng kéo dài và sâu sắc nhất.

Cuộc chính biến 9/11/1799, các cuộc chiến tranh của Napoleon đã đẩy nhân dân vào vòng xoáy chiến tranh giành địa vị bá chủ kéo dài làm đảo lộn trật tự xã hội cũng như bản đồ châu Âu. Từ sau năm 1812, quân đội Napoleon ngày càng yếu thế do sự phản kháng của các dân tộc bị trị, đặc biệt là sự tấn công liên tiếp của liên minh các nước châu Âu. Trước tình hình đó, đội quân của các quốc gia châu Âu đã hợp sức lại đánh bại Napoleon tại kinh thành Paris. Trận Waterloo (1815) kết thúc đồng nghĩa với sự sụp đổ của Đế chế thứ nhất – lịch sử châu Âu bước sang trang mới.

Nhằm sắp xếp lại trật tự châu Âu trong một thời gian dài bị đảo lộn, ngay khi cuộc chiến chống Napoleon chưa kết thúc, tháng 9-1814, các cường quốc Châu Âu trong liên minh chống Pháp triệu tập hội nghị tại Vienna thủ đô của Áo. Hội nghị Vienne là hội nghị ngoại giao lớn nhất và quan trọng nhất từ trước đến nay nhằm thanh toán cuộc chiến tranh kéo dài hơn 20 năm đã từng làm đảo lộn trật tự xã hội cũ. *“Mục đích của hội nghị là: thứ nhất, xóa bỏ ảnh hưởng của cách mạng Pháp, thủ tiêu những cải cách tiến bộ đã tiến hành ở nhiều nước châu Âu vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, khôi*

phục trở lại trật tự phong kiến; thứ hai, ngăn cản nước Pháp quay trở lại đế chế Napolenon ; thứ ba, phân chia lãnh thổ nhằm thỏa mãn tham vọng của các cường quốc thắng trận.”[20;tr.21]

Hiệp định Vienne đi đến thống nhất được kí kết (1815) dẫn đến sự hình thành một trật tự mới và làm thay đổi bản đồ châu Âu dưới sự kiểm soát của các nước thắng trận (Anh, Nga, Áo, Phổ). Các nước châu Âu đã thành lập các tổ chức như “Đồng minh Thần Thánh” và “Đồng minh Tứ cường” làm công cụ để bảo vệ quyền lợi của các nước thắng trận chống lại phong trào đấu tranh của quần chúng. Hòa bình của Hội Nghị Vienne không phải là một nền hòa bình thực sự mà chỉ nhằm đáp ứng tham vọng của các cường quốc ở châu Âu *“các dân tộc được mua và bán, được chia và hợp chỉ nhằm đáp ứng nhiều hơn nữa quyền lợi và ý đồ của những kẻ cai trị họ”* [9;tr.4]. Trật tự quốc tế được thiết lập sau hội nghị Vienne do các cường quốc chiến thắng Pháp tạo ra ở châu Âu dựa trên sự hy sinh, chà đạp quyền lợi của các dân tộc hơn nữa lại phục hồi chế độ phong kiến lỗi thời lạc hậu càng khắc sâu mâu thuẫn với quần chúng nhân dân. Trên khắp lục địa châu Âu (ngoại trừ nước Anh) nổ ra hàng loạt các cao trào cách mạng dân tộc và dân chủ đầu thế kỷ XIX.

Trong bối cảnh chung của thế giới, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang trong giai đoạn phát triển cực thịnh. Sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu dần dần lan sang châu Á điển hình là Nhật Bản. Vào giữa thế kỷ XIX, tư bản ngoại quốc bắt đầu xâm nhập vào Nhật Bản. Cũng như những nước châu Á khác, Nhật có nguy cơ trở thành thuộc địa của các nước phương tây. Đứng trước tình hình đó, Nhật Bản buộc phải mở cửa cho các nước Phương tây vào buôn bán. Ngày 31 tháng 3 năm 1854, Nhật Bản ký hiệp ước Kanagaoa đồng ý mở cửa hải cảng Shimoda và Hakodate. Đây được coi là tiếng súng đầu tiên nổ vào sự cô lập tự thủ của Nhật Bản. Với cuộc cải cách Duy tân Minh Trị năm 1868 thành công, đã giúp nước Nhật thoát khỏi vòng vây của các nước tư bản phương tây và trở thành nước tư bản hùng mạnh ở

châu Á. Nhật Bản nhanh chóng trở mình tham gia vào công cuộc cạnh tranh, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và hệ thống thuộc địa ở Châu Á – Thái Bình Dương.

Vào đầu thế kỷ XIX, trong khi hầu hết các quốc gia châu Âu bị chao đảo bởi các cuộc cách mạng tư sản thì ở một diễn biến khác nước Anh vẫn trong thời gian ổn định. Cuộc cách mạng công nghiệp kết thúc một cách suôn sẻ và với vai trò là “công xưởng thế giới”, nước Anh vươn lên vị trí đứng đầu nền kinh tế thế giới. Bằng chứng là “đến năm 1850, sản lượng than đá, gang, hàng chế tạo bằng bông của Anh đã chiếm $\frac{1}{2}$ sản lượng toàn thế giới” [24;tr.54]. Ngành công nghiệp đóng tàu phát triển, cho ra đời những đội tàu biển có trọng tải lớn, nắm quyền bá chủ trên các đại dương. Sự phát triển thịnh vượng của nền kinh tế là nền tảng cho nước Anh triển khai chính sách đối ngoại ra bên ngoài, trước hết đối với các cường quốc châu Âu. Từ sau Hội nghị Vienne, nước Anh theo đuổi chính sách cân bằng lực lượng, đây là chính sách ngăn cản bất cứ quốc gia hoặc nhóm quốc gia nào phá vỡ thế nguyên trạng được duy trì ở châu Âu hoặc nơi khác. Đánh giá về chính sách đối ngoại nước Anh giai đoạn này, một học giả Mỹ Hans Morgenthau, nhận định: “*Nước Anh, nước giữ thế cân bằng giỏi nhất... luôn để cho các quốc gia khác chiến đấu hộ mình, luôn giữ cho châu Âu bị chia rẽ để thống trị lục địa châu Âu và tính chất bất định trong chính sách nước này làm cho liên minh với Anh là điều không thể*” [11;tr.151].

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ quốc tế có diễn biến phức tạp với những thay đổi về vị thế của các cường quốc châu Âu có tác động nhất định đến Mỹ. Mặc dù vào thời điểm này, vị thế của Mỹ trên trường quốc tế còn thấp kém thậm chí là mục tiêu tranh chấp của Anh, Pháp và Nga nhưng Mỹ đã khéo léo thực hiện chính sách ngoại giao không để các nước xung quanh lôi kéo vào các vụ tranh chấp quốc tế, mà còn tận dụng cơ hội đó để phát triển đất nước. Kết hợp với các nhân tố bên trong

và thuận lợi bên ngoài, nền kinh tế của Mỹ có sự chuyển biến đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ của Jackson.

1.2.2. Bối cảnh khu vực Bắc Mỹ

Khi nói đến sự hình thành châu Mỹ, điều đầu tiên ta nghĩ đến đó là Christopher Columbus. Việc Christopher Columbus (1451-1506) phát hiện ra châu Mỹ vào năm 1492 là một sự kiện lớn trong lịch sử phát triển nhân loại. Kể từ khi châu Mỹ (đặc biệt là Bắc Mỹ) được định vị trên địa cầu, người ta dần dần phát hiện thấy tiềm năng dồi dào của vùng đất này. Việc phát hiện ra Châu Mỹ là bước khởi đầu cho quá trình thuộc địa hóa của người Châu Âu vài trăm năm. Châu Mỹ chính thức được hội nhập với nền văn minh chung của nhân loại kể từ khi nhà nước Liên bang Hoa Kỳ ở Bắc Mỹ ra đời năm 1776. *“Chính quá trình khai thác thuộc địa “dã man” này mà các nền văn minh lâu đời và một thời oanh liệt của Châu Mỹ với những xã hội bộ tộc sơ khai “tiền nhà nước” của người da đỏ dần bị hủy diệt”*[13;tr.22]

Tuy nhiên phải cho đến thế kỷ XVI thì người Châu Âu mới chính thức “bắt tay” vào quá trình thuộc địa hóa lục địa Châu Mỹ. Trong hành trình thực dân hóa của người châu Âu sang vùng đất mới Bắc Mỹ, mặc dù người Tây Ban Nha là quốc gia đi tiên phong nhưng cuối cùng ngôi vị quán quân vẫn thuộc về người Anh. Người Anh có quyết tâm hơn so với những người châu Âu khác khi đặt chân đến vùng đất này, mục đích của họ không đơn giản là lợi ích kinh tế hay lợi nhuận thương mại nhất thời. Mục tiêu của họ là muốn xây dựng trên vùng đất mới này một mô hình xã hội mà châu Âu đã từ bỏ. *“Chính vì vậy cuộc cách mạng tư sản Mỹ sau này là một cuộc cách mạng của chính những người dân tập hợp nhau lại trên một vùng đất khác chống lại chính quê hương mà họ đã từng rời bỏ trước đây”*[13;tr.118]

Quá trình di cư ồ ạt từ châu Âu sang Bắc Mỹ đã trải qua 3 thế kỷ (XVI – XVIII) kể từ khi Columbus tìm ra châu Mỹ (1492). Trong cuộc cạnh tranh và giành quyền cai trị các thuộc địa ở Tân thế giới, người Anh đã chiếm ưu

thế và đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, nước Anh có hệ thống thuộc địa dọc theo bờ biển Đại Tây Dương. Trong thời kỳ đầu, mối quan hệ giữa chính quốc và các thuộc địa diễn ra khá êm đẹp, hầu như có rất ít người Mỹ chống lại việc trở thành một thành viên trong đế chế Anh bởi vì hệ thống đế chế đã đem lại những lợi ích về thương mại và chính trị cho các thuộc địa. Thực tế, chính phủ Anh cũng đã giành cho các thuộc địa một số quyền tự do nhất định trong việc quyết định một số vấn đề của mình. Song quan hệ giữa chính quốc và các thuộc địa dần dần thay đổi do tác động của nhiều yếu tố, trong đó các thuộc địa có ý muốn tách khỏi sự chi phối của chính quốc. Đến khoảng giữa những năm 70 của thế kỷ XVIII, mối quan hệ giữa các thuộc địa của Anh và nhà cầm quyền chính quốc trở nên căng thẳng, đầy sự nghi ngờ bởi những chính sách thuế khóa nhà cầm quyền Anh áp dụng tại Bắc Mỹ. Chính phủ Anh, một mặt muốn đẩy các chế phẩm ở chính quốc sang thị trường thuộc địa; mặt khác lại áp dụng một loạt các loại thuế gây tổn hại đến quyền lợi của cư dân Bắc Mỹ. Việc chính quyền Anh đánh các loại thuế làm gia tăng căng thẳng giữa thuộc địa với chính quốc. Mâu thuẫn giữa các thuộc địa và chính quyền Anh đẩy lên đến đỉnh cao.

“Đạo luật thuế tem” gây ra phản ứng dữ dội của nhân dân thuộc địa. Một phong trào chống đối diễn ra đông loạt ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ. Cuối tháng 12 năm 1773, ba chiếc tàu chở chè neo đậu tại cảng Boston, người Mỹ đã không cho dỡ hàng. Đến đêm ngày 16 tháng 12 một nhóm người yêu nước vận trang phục thổ dân Bắc Mỹ do Samuel Adams dẫn đầu leo lên chiếc tàu và vứt 342 thùng chè trị giá 100.000 bảng Anh xuống biển. Họ không biết điều gì sắp xảy ra nhưng trong thời điểm hiện tại những lớp chè dày đặc đang trôi trên mặt biển giống như một bộ phận chính quyền Anh đang bị vùi dưới làn sóng. Những bất bình của nhân dân Bắc Mỹ đã trở thành hành động và được những người Mỹ ca ngợi nhưng chính quyền Anh đã ban hành hàng loạt những sắc lệnh trừng trị nhân dân Bắc Mỹ. Sự kiện chè Boston khiến cho

chính quyền Anh vô cùng tức giận và đã ban hành đạo luật Intolerable Acts (Đạo luật bất khoan dung) nhằm đá trả lại hành động “điên rồ” của nhân dân Bắc Mỹ. Trước tình hình đó, Đại hội lục địa lần thứ nhất được triệu tập ngày 5 tháng 9 năm 1774. Dưới sự chèo lái của các nhà lãnh đạo ủng hộ độc lập, họ đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân 13 thuộc địa, từ những người nghèo, các nhà doanh nghiệp, các chủ đồn điền cho đến trại chủ và giới trí thức thậm chí là các nhà buôn. Họ lôi kéo những người còn do dự tham gia phong trào quần chúng; trừng phạt những kẻ thù địch; bắt đầu tích lũy quân nhu phẩm và động viên binh sỹ. Chính Đại hội lục địa đã hướng dư luận thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng và củng cố thêm sự đoàn kết của nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ.

Trong thời điểm này, quyết định không nhượng bộ của nhà vua George đệ Tam là sai lầm. Bởi lẽ Nghị viện Anh có thể lôi kéo được đông đảo phần tử thuộc phái ôn hòa ở các bang New York, Bắc Carolina và Georgia. Quốc hội Anh không đáp ứng một yêu cầu nào của Đại hội, trái lại càng gia tăng ách áp bức hơn trước bằng việc ban hành một loạt các đạo luật cường bức mới, như cấm các thuộc địa Bắc Mỹ buôn bán trực tiếp với các nước khác, cấm ngư dân đánh cá ở ven biển, cấm sản xuất hàng công nghiệp, cấm xây dựng nhà máy luyện sắt, cấm mở doanh nghiệp v.v... Chính sách của Chính quyền Anh đã làm cho quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa trở nên gay gắt và đấu tranh vũ trang là điều không thể tránh khỏi.

Mâu thuẫn giữa thuộc địa và chính quốc ngày càng dâng cao, trong lúc chiến sự diễn ra ác liệt thì ngày 7 tháng 6 năm 1776, ông Richard Henry Lee người bang Virginia đã đưa ra tuyên bố tất cả các thuộc địa đều có quyền được hưởng tự do, độc lập và không cần phụ thuộc vào bất kỳ quốc gia nào kể cả Hoàng gia Anh. Một ủy ban soạn thảo Tuyên ngôn độc lập được thành lập gồm Thomas Jefferson và năm người khác. Ngày 4 tháng 7 năm 1776, các đại biểu tham gia Đại hội lục địa lần thứ II đã thông qua bản Tuyên ngôn độc lập.

Tuyên ngôn độc lập đánh dấu sự ra đời một quốc gia mới ở lục địa châu Mỹ với tên gọi “The United States of America” (thường gọi là Hoa Kỳ hoặc Mỹ) đồng thời tổng hợp những nguyên tắc cơ bản về quyền tự do của con người. Tuyên ngôn độc lập được cả nước Mỹ đón chào bằng rượu, pháo hoa, tiếng chuông nhà thờ,... những thứ mà chỉ xuất hiện trong những ngày lễ trọng đại thời đó. Bản Tuyên ngôn độc lập đã mở ra một thời kỳ mới trong đời sống chính trị ở Bắc Mỹ, các thuộc địa lần lượt đổi thành các “bang” củng cố niềm tin độc lập trong tương lai không xa của nhân dân. Tuy nhiên, Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, đó là vấn đề nô lệ không được đề cập. Vào thời điểm này, đối với các nhà lãnh đạo cách mạng Mỹ, nô lệ da đen không được coi là người là “người”

Sau khi tuyên bố lập quốc, nhân dân Mỹ phải tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt giành độc lập trong một hoàn cảnh không thuận lợi, cả một chặng đường dài khó khăn trước mắt khi nền độc lập thật sự được thiết lập. Với sự giúp đỡ của Pháp và Tây Ban Nha, tướng Washington cuối cùng đã giành được một chiến thắng lớn trước lực lượng chính của Anh tại Yorktown, Virginia vào ngày 19 tháng 10 năm 1781, sau sáu năm chiến đấu (1775 – 1781) với một số thất bại ở giai đoạn đầu. Với chiến thắng này, quân Anh buộc phải hạ khí giới, chấp nhận đầu hàng, nhân dân Mỹ đã giành được độc lập mà họ mong muốn. Hai năm sau, tức năm 1783, chính phủ mới của Hoa Kỳ và Vương quốc Anh đã ký Hiệp ước Paris.

Như vậy, cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Bắc Mỹ đã buộc nhà cầm quyền Anh thừa nhận nền độc lập dân tộc của Hợp chúng quốc Mỹ như đã nêu rõ trong bản Tuyên ngôn độc lập (4-7-1776). Hiệp ước Paris (1783) đã công nhận quyền độc lập dân tộc của 13 thuộc địa cũ, nay là các tiểu bang. Thắng lợi vẻ vang của cuộc chiến tranh giành độc lập nhân dân Bắc Mỹ có ý nghĩa lớn trong lịch sử. Nước Mỹ giành độc lập đã mở ra một trang lịch sử mới cho quốc gia non trẻ, họ có thể tự quyết định vận mệnh của dân

tộc trong tương lai. Đồng thời, cách mạng Mỹ đã tạo điều kiện cho sự phát triển công thương nghiệp tư bản Mỹ. Dựa trên nền tảng sẵn có của những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những tinh hoa văn hóa dân tộc hứa hẹn sẽ trở thành một quốc gia hùng mạnh trong những thế kỷ tiếp theo. Thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và việc thành lập nhà nước độc lập đã mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển và đạt kết quả tốt nhất tại Mỹ.

1.3. Tình hình nước Mỹ đầu thế kỷ XIX

1.3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Trong cuộc thám hiểm của Columbus ông đã kể lại hòn đảo này có vô số vàng thậm chí một thủy thủ chỉ cần đổi một sợi dây da hay mảnh thủy tinh vỡ có thể nhận lại một khoản vàng vô cùng lớn hoặc những đồ trang sức quý giá nhất thế giới. John Smith – người sáng lập Jamestown đã nhận định: *“Trời và đất chưa bao giờ hòa hợp với nhau tốt hơn để tạo nên một nơi như thế cho sự cư trú của con người”* [5;tr.2]. Câu nói trên đã khẳng định sự giàu có của nước Mỹ như thế nào. Nước Mỹ là một quốc gia đặc biệt hơn nhiều các quốc gia tiến hành cách mạng công nghiệp trong thời kỳ này bởi Mỹ là một quốc gia trẻ, không phải trải qua thời kỳ phong kiến. Ngay từ khi 13 bang đầu tiên được hình thành, nền kinh tế Mỹ đã có định hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Nước Mỹ có diện tích lên tới hơn một tỷ mẫu Anh vào năm 1815. Là quốc gia nằm ở vùng khí hậu ôn đới nên đất đai rất màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi để canh tác nông nghiệp. Ở các vùng phía Nam như Virginia, Merilen, Carolinna chuyên trồng thuốc lá, trồng lúa và chăn nuôi. Ở đây xuất hiện nhiều các đồn điền rộng lớn, có những đồn điền có diện tích 26.000 (acro). Ngay từ khi còn là thuộc địa của Anh, lượng hàng hóa sản xuất ra tại Mỹ ngày càng nhiều sản phẩm xuất khẩu sang Anh và các nước châu Âu. *“Từ năm 1697 đến 1702, Anh đã nhập khẩu từ Virginia và Maryland gần 100.000 tấn thuốc lá”* [13;tr.269]. Bên cạnh thuốc lá, gạo cũng là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Mỹ trong thế kỷ XVIII. Bang Carolina và Georgia có sản

lượng gạo xuất khẩu cao nhất trong số các bang và gạo là mặt hàng xuất khẩu đứng vị trí thứ 3 của 13 thuộc địa Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII.

Mỹ là một trong những quốc gia có dự trữ gỗ lớn nhất thế giới. Một nguồn tài nguyên quan trọng bậc nhất lúc bấy giờ có giá trị tương tự như vàng bởi mọi thứ đều được làm từ gỗ từ những thứ đơn giản như hàng rào, đồng hồ, xe ngựa, nhà cửa. Đồng thời đây là một trong những nguyên liệu chính dùng cho đầu máy xe lửa, động cơ chạy bằng hơi nước của các nhà máy. Nghề đóng thuyền được tiến hành trong điều kiện hết sức thuận lợi và phát triển nhanh chóng. *“Nghề đóng tàu đã phát triển ở New England, đến năm 1730, 1/6 thương thuyền Anh được đóng ở Bắc Mỹ và đến trước thời kỳ cách mạng, con số này là 1/3”* [13;tr.270].

Song song với công nghiệp đóng tàu là ngành công nghiệp chế biến quặng sắt. Tài nguyên khoáng sản cũng rất phong phú như than đá, vàng, đặc biệt là dầu mỏ. Các quặng sắt ở vùng Appalachia từ trung tâm Vermont đến Carolia hay quặng đồng và chì được tìm thấy ở Michigan và Missouri. Từ năm 1642, cư dân Massachusetts đã thành lập công ty chuyên chế biến quặng sắt. *“Trong những năm 1745 – 1771, số lượng xuất cảng tăng từ 2000 lên 7000 tấn. Trước cách mạng, Bắc Mỹ sản xuất được 30.000 tấn gang mỗi năm”*[26;tr.121]. Trong thế kỷ XVIII, ở Bắc Mỹ đã có 175 lò luyện sắt, tập trung chủ yếu ở miền Bắc, thuộc các bang Massachusetts và Pennsylvania. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp.

Mỹ có hệ thống sông lớn nhất thế giới. Từ dãy Appalachia trải dài từ Maine đến Georgia có rất nhiều sông lớn, theo dòng chảy, dòng sông đổ xuống đồng bằng ven biển Đại Tây Dương đem lại nguồn thủy điện dồi dào và to lớn. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, người dân Mỹ đã lợi dụng sông suối để làm ra năng lượng phục vụ cho việc xẻ gỗ và xay lúa. Ở Boston và các vùng khác còn làm ra những công cụ để sử dụng thác nước. Và đặc biệt, khi động

cơ hơi nước ra đời, các con sông có đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế công nghiệp ở Liên Bang Mỹ.

1.3.2. Về chính trị

Thắng lợi cuộc Chiến tranh giành độc lập giúp nước Mỹ thoát khỏi sự ràng buộc của thực dân Anh về mặt chính trị, đồng thời mở ra con đường phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của quốc gia này. Trong những năm cách mạng, quan hệ kinh tế với nước Anh gần như bị cắt đứt. Sự cạnh tranh yếu ớt của Anh đã tạo điều kiện dễ dàng cho việc tiêu thụ hàng công nghiệp của địa phương. Sau này, cuộc chiến tranh Anh – Pháp lại tạo điều kiện cho việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Mỹ. Tháng 12 năm 1807, Mỹ quyết định thực hiện chính sách “cấm vận”, các tàu bè trong nước không được đi sang các cảng nước ngoài, kể cả nước Anh. Chính sách ngoại giao trung lập của Mỹ ở thời kỳ này không phải là một chính sách tiêu cực. Xét theo thực tế lúc bấy giờ, chính sách trung lập là hoàn toàn phù hợp với Mỹ. Nước Mỹ lúc này mới giành được độc lập, chính quyền vẫn còn non yếu, chính sách trung lập như là một lá chắn để bảo vệ độc lập dân tộc và phát triển đất nước. Quyết định này đã đẩy mâu thuẫn giữa Anh và Mỹ trở lên gay gắt hơn, điều này dẫn đến bùng nổ cuộc chiến tranh (1812 – 1814). Các chủ nhà máy Mỹ chiếm độc quyền các thị trường ở Bắc Mỹ trong khoảng một thời gian dài.

Như đã trình bày ở trên, cuộc cách mạng 1775 - 1783 cũng có ảnh hưởng tích cực đến mọi mặt phát triển kinh tế của Mỹ và đã đẩy nhanh việc tạo nên các tiền đề cho cuộc cách mạng thị trường. Sau cách mạng các chính phủ đã đề ra các biện pháp khuyến khích công nghiệp phát triển. Những hành động của chính phủ như tạo điều kiện thuận lợi về luật pháp để các tập đoàn công ty dễ dàng hoạt động, khuyến khích các nhà tư bản và tư nhân góp vốn vào đầu tư. Đồng thời chính phủ còn cố gắng tạo môi trường thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp và công nghiệp có thể phát triển mạnh mẽ. Năm 1790, đạo luật phát bằng được ban hành, cho phép các nhà phát minh được

độc quyền sử dụng các phát minh của mình trong vòng 14 năm. Chính sách buôn bán của Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ mang tính chất bảo hộ mậu dịch. Năm 1816, thuế suất là 25% đối với hàng dệt nhập khẩu đến năm 1824 thuế suất được mở rộng với các loại hàng hóa khác như len, sắt, đay, cừu,... Đến năm 1832 thuế suất đã giảm, tuy nhiên bảo hộ mậu dịch đã trở thành truyền thống của kinh tế Mỹ. Chính phủ cũng đóng góp vào việc hình thành tư bản trực tiếp như đầu tư vào các dự án, công trình công cộng “*một học giả đã ước đoán vào năm 1860, chính phủ và chính quyền các thành phố đã bỏ ra khoảng 400 triệu đô la chỉ để xây dựng mạng lưới quốc gia*”[29;tr.279].

1.3.3. Về tư bản

Nước Mỹ có nguồn vốn cực kỳ dồi dào thông qua quá trình tích lũy tư bản cả về nội thương và ngoại thương, tuy nhiên phần lớn tư bản có được là nhờ ngoại thương. Không ở đâu tư bản của nước ngoài lại có ý nghĩa to lớn đối với việc xây dựng nền công nghiệp nhà máy như ở Mỹ. Ngay từ khi vẫn còn là thuộc địa của thực dân Anh tích lũy tư bản tồn tại dưới nhiều dạng như: đồ dùng, tiền gửi ngân hàng, của cải của những người nhập cư mang tới hoặc những nhà tài trợ và thương nhân châu Âu cho Hoa Kỳ mượn. Sau cách mạng lượng người nhập cư đến Mỹ vẫn tăng lên không ngừng nhờ vậy mà lượng tiền “chảy” vào Mỹ cũng tăng lên. Một nguồn tư bản lớn hơn nữa đó là nguồn vốn mà Mỹ vay mượn từ các chủ nhà băng và thương nhân Anh, Pháp, Đức, Hà Lan. Từ đầu thế kỷ thứ XIX đến trước thời kỳ Nội chiến thì số tiền mà Mỹ nợ nước ngoài chưa cả được lên đến 400 triệu đô la. “*Năm 1843, nước Mỹ nợ nước ngoài khoảng 150 triệu đô la, đến năm 1860 là 400 triệu đô la*”. [28;tr.65]. Vốn tư bản Anh đã chạy sang Bắc Mỹ và được sử dụng rộng rãi đặc biệt là trong việc đầu tư xây dựng đường sắt. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn tư bản của nước ngoài không phải là dấu hiệu đặc thù của con đường phát triển kinh tế ở Mỹ.

Tích lũy tư bản thông qua ngoại thương tăng lên một cách nhanh chóng. Hoa Kỳ đã xuất khẩu số lượng lớn nguyên – nhiên liệu thô ra nước ngoài cũng cố thêm tích lũy tư bản cho quốc gia này. Trong đó bông ở miền Nam là một mặt hàng chiếm hơn 50% giá trị xuất khẩu vào những thập niên đầu thế kỷ XIX. Lợi nhuận trong việc buôn bán bông đã giúp Mỹ không chỉ mua được hàng hóa tiêu dùng ở các nước châu Âu như rượu (Pháp) len (Anh) mà còn có thể mua máy móc, đường sắt, đầu máy xe lửa và những sản phẩm khác. Như vậy ngoại thương đã mang lại nguồn tư bản khổng lồ cho nước Mỹ.

Về cơ bản, nền công nghiệp nước Mỹ được xây dựng bằng vốn tư bản nguồn gốc nội địa. Ngay từ khi còn là thuộc địa Anh, các thành viên của nền “thương nghiệp tam giác”, bọn buôn nô lệ, bọn buôn lậu, đã tích lũy được một khoản vốn tư bản lớn. Sự hình thành các khối tư bản này chủ yếu gắn liền với nền ngoại thương, nội thương chỉ phát triển khấm khá lên nhờ vào các thế kỷ XVII-XVIII. Cách mạng Mỹ đã đẩy nhanh sự làm giàu của giai cấp tư sản bằng việc thủ tiêu nền thống trị của Anh cùng những điều lệnh hẹp hòi có tính chất trọng thương chủ nghĩa. Các thương nhân và bọn địa chủ công trường thủ công đã đẩy nhanh việc làm giàu bằng cách cung ứng cho quân đội trong những năm chiến tranh với Anh. Vai trò của nó trong việc hình thành các nguồn vốn tư bản lớn tăng lên mạnh mẽ. Giai cấp tư sản lao vào vùng mở rộng việc buôn bán, cướp bóc dân di thực và người Indian. Thời đại vàng son của nhóm kỹ sư tích lũy nguyên thủy Mỹ đã đến. Cướp bóc các thuộc địa lân cận trở thành một nguồn vốn vô cùng quan trọng cho sự tích lũy đó. Việc động viên các nguồn lợi kinh tế của chủ nghĩa thực dân đã đẻ ra những nguồn vốn tư bản khổng lồ. Giai cấp tư sản Mỹ đã tìm thấy “ổ vàng” ở các thuộc địa lân cận ở Texas và Oklahoma. Những điều bên trên qui định khá nhiều về đặc điểm hình thành các tiền đề của cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ. Có thể khẳng định rằng: *“không một nước nào trên trái đất, mà nguồn lợi thuộc địa của sự tích lũy lại đóng vai trò to lớn như ở Mỹ (ngay cả ở Anh chứ không nói gì đến các nước*

Đức, Pháp, Nga)” [26;tr.468]. Dấu ấn của chủ nghĩa thực dân đã in lên của cải của giai cấp tư sản Mỹ ngay từ khi nó ra đời. Không ở nơi nào mà việc đầu cơ đất đai đem lại cho giai cấp tư sản nguồn lợi lớn như ở Mỹ.

“Tiền tiết kiệm” là một hình thức của quá trình tích lũy tư bản ở Mỹ. Những khoản tiền tiết kiệm của người dân Mỹ không sử dụng đến thì các ngân hàng tiết kiệm sẽ là một giải pháp tốt. Nguồn vốn này sẽ được xoay vòng liên tục, những người dân gửi tiết kiệm sẽ nhận được một khoản lợi nhuận được gọi là tiền lãi khi các nhà mô giới tài chính cho thương nhân vay và biến nó thành tư bản.

Sự tích lũy được một số tư bản như vậy đòi hỏi phải có một quá trình lâu dài “*tiền sử của chủ nghĩa tư bản Mỹ cũng là một bản trường ca đẫm máu về tích lũy nguyên thủy của tư bản*”[26;tr.466]. Với sự giúp đỡ của tư bản nước ngoài, cơ sở tài chính của chủ nghĩa tư bản Mỹ cũng được mở rộng và sự thắng thế của hệ thống công xưởng được đẩy nhanh.

1.3.4. Về nhân công

Những nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của quốc gia này là tiền đề dẫn đến sự phát triển vượt bậc của nó, nhưng nếu không có sự khai thác sử dụng của con người thì nó mãi mãi chỉ là “tiềm năng”. Năm 1815, với 8,5 triệu dân rải rác ở trên diện tích đất 1,7 triệu dặm vuông (640 triệu mẫu Anh), trung bình khoảng 5 người có một dặm vuông so với con số 60 người một dặm vuông ngày nay. Với số ít người sống trên vùng đất đai quá rộng lớn dẫn đến tình trạng thiếu hụt về nhân công. Trước 1815, sự thiếu hụt nhân công đã giảm đi do Mỹ có tỉ lệ sinh cao bất thường. vào năm 1817, độ tuổi trung bình là 17, dân số trẻ là một tài sản kinh tế đặc biệt của quốc gia. Tuy nhiên trận dịch tả xảy ra trong hai trận vào năm 1832 và 1849-1850 đã giết chết hàng ngàn người và phá vỡ đời sống kinh tế. Ở những khu vực khí hậu ẩm áp hơn thì nhiều người lại mắc bệnh vàng da hay sốt rét do muỗi “*nếu một gia đình lớn thì luôn luôn có một người bị sốt mỗi ngày , người này bị sốt*

hôm nay thì hôm sau người khác sốt” [29;tr.279]. Người nhập cư đã bù lại những thiếu hụt lao động.

Ở nhiều quốc gia, khi cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu diễn ra thì bị nạn thiếu nhân công kìm hãm. Việc thanh toán chế độ nông nô diễn ra chậm chạp, khiến cho tầng lớp quý tộc giữ độc quyền bóc lột quần chúng nhân dân, ngăn cản việc đi lại của họ. Tình trạng này diễn ra ở nhiều nước như Nga, Đức, Pháp, Nhật, trong khi đó, hàng loạt dòng người di cư đã vào Mỹ. Nước Mỹ là đất nước của những người nhập cư và câu nói đó đúng với mọi thời điểm của nước Mỹ. Vấn đề người nhập cư là một trong những vấn đề quan trọng trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ và người nhập cư có vai trò quan trọng đến sự phát triển kinh tế, chính trị và xã hội nước Mỹ. Nước Mỹ là nơi dung nạp nhiều dân tộc khác nhau đến định cư, J.Kennedy đã dẫn lời của nhà thơ Walt Whitman rằng: *“chúng ta là một dân tộc gồm nhiều dân tộc”*[4-tr43]. Từ thế kỷ thứ XVI thông qua quá trình khai hóa của người châu Âu đối với Tân lục địa thì người châu Âu đã di cư sang đây và họ có vai trò quan trọng trong cuộc xây dựng và khai phá những vùng đất mới của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Dòng di dân từ châu Âu sang chủ yếu là người Anh, Airolan, Xcotlen, Đức, Thụy Điển. Trong giai đoạn 1760 – 1775 ở châu Âu xảy ra nhiều biến cố và Bắc Mỹ trở thành nơi nương thân cho dòng người di cư. *“Trong khoảng 15 năm, có khoảng 220.000 người Anh bằng 10% dân số Anh sống ở Bắc Mỹ, trong số đó có 90.000 xuất xứ từ vùng Isles của Anh; 34.000 người Ireland; 25.000 người Scots; khoảng 11.000 người Welsh và 20.000 người Anh”* [13;tr.245]. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, khoảng 50% dân số của 13 bang đầu tiên nước Mỹ là người gốc Anh; khoảng 30% là người các nước châu Âu khác và 20% là nô lệ gốc Phi. Con số này tiếp tục tăng lên trong những năm sau. *“Trong những năm 30, có đến 500.000 người di dân, từ 1840 – 1850, có đến 1,5 triệu người và trong những năm 50,*

lên đến 2,5 triệu” [26;tr.442]. Đến trước nội chiến số người nhập cư lên tới 5 triệu người.

**Bảng 1.3.4. Nguồn nhập cư chính vào mỹ trong khoảng thời gian
1820 – 1860**

Stt	Nguồn nhập cư	Số người nhập cư
1	Ireland	1.953.000
2	Đức	1.546.000
3	Anh	792.000
4	Pháp	207.000
5	Newfoundland – Canada	117.000
6	Các vùng Tây Ấn	51.000
7	Trung Quốc	41.000
8	Thụy Sĩ	38.000
9	Thụy Điển/Na Uy	36.000
10	Hà Lan	21.000
11	Mexico	18.000

[13;tr.250]

Ngoài thành phần dân nhập cư da trắng có nguồn gốc từ các nước châu Âu thì một lượng lớn người di cư được đưa vào Mỹ đó là nô lệ da đen. “Trong khoảng 10 triệu nô lệ đưa sang châu Mỹ, thì có khoảng 120.000 người vào năm 1740 và 260.000 người vào năm 1775, bị bán sang vùng đất Liên Bang Mỹ ngày nay” [13;tr.254]. Sau cách mạng, số lượng nô lệ tăng lên nhanh chóng do nhu cầu trồng bông ngày càng lớn. Năm 1800, số lượng nô lệ da đen lên tới 894.000 người, trong đó có 700.000 sống ở miền Nam của nước Mỹ, chiếm 1/3 dân số khu vực này. Ở một số bang như Maryland và Virginia, số lượng nô lệ da đen đông hơn người da trắng. Đến trước nội chiến, số nô lệ sinh sống trên lãnh thổ Mỹ là khoảng 4 triệu người.

Số dân tăng lên nhanh chóng tạo lên lực lượng sản xuất đông đảo. Hầu hết những người nhập cư đều là những người đang trong độ tuổi lao động và họ đóng góp sức khỏe và kỹ năng cho lực lượng lao động của Mỹ ở thời điểm hiểm hoi lao động. “Đến năm 1860, kết quả của sự gia tăng tự nhiên và nhập cư là lực lượng lao động của Mỹ đã tăng trưởng tốt đạt 11 triệu người” [29;tr.280]. Dòng người di cư đến Mỹ theo nhiều hình thức và mục đích khác nhau họ có thể là những tội phạm lưu đày, những người tư sản giàu có mong muốn tìm cơ hội đổi đời. Hay họ cũng có thể là những người theo tư tưởng tôn giáo mong muốn trốn khỏi cuộc sống ngột ngạt, đầy áp bức ở Châu Âu lục địa. Dù là thành phần nào thì họ đều có một điểm chung đó là tìm đến nước Mỹ, tìm cơ hội tự do, để phát triển và để cống hiến. Chính mục đích này là nền tảng tư tưởng thúc đẩy sự phát triển kinh tế Mỹ. Người nhập cư chính là nguồn tài sản kinh tế đặc biệt của quốc gia, cung cấp nguồn nhân công dồi dào phục vụ sự phát triển kinh tế của nước Mỹ.

1.3.5. Về thị trường tiêu thụ

Nước Mỹ có thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước. Đặc điểm nổi bật của kinh tế Bắc Mỹ khi còn là thuộc địa của thực dân Anh chính là sự phát triển sầm uất của nền thương mại. Do vị trí tiếp giáp với biển nên nền kinh tế phát triển theo hướng thương mại hóa, buôn bán với nước ngoài. Các quốc gia châu Âu như Anh, Pháp là thị trường tiềm năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế nước Mỹ trong việc xuất khẩu các nguồn nguyên – nhiên liệu ra các nước này. Giữa thế kỷ XVIII nhiều trung tâm thương mại và hải cảng lớn mọc lên, tiêu biểu như Boston ở Massachusetts – hải cảng lớn nhất ở Bắc Mỹ; Philadelphia – một trong những trung tâm phát triển bậc nhất của đế chế Anh; Charleston – hải cảng hàng đầu của khu vực miền Trung. Bên cạnh việc buôn bán với đế quốc Anh, các thương gia Bắc Mỹ còn tham gia vào “tam giác thương mại” (Bắc Mỹ - Châu Phi – Tây Ấn). Các mặt hàng trao đổi chủ yếu đó là rượu rum ở New England, nô lệ ở châu Phi và mật đường ở Tây Ấn.

Với một nền thương mại rộng mở ngay từ thời còn là thuộc địa của thực dân Anh đã tạo nên một thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn, tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế Mỹ trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX.

Thị trường nội địa ngày càng được mở rộng. Sau khi giành được độc lập nước Mỹ đã thực hiện những cuộc khẩn thực trong những năm cuối thế kỷ XVIII đã tạo ra những thị trường tiêu thụ mới cho nền sản xuất của quốc gia này. Sự ra đời của các trang trại vừa đã giúp thị trường mở rộng, nền kinh tế tự nhiên ở Mỹ thiếu những điều kiện cần thiết. *“Các trại chủ không muốn làm thủ công bằng cách gia công bớt một số tài nguyên nông nghiệp”* [26;tr.473]. Chế độ trang trại đòi hỏi khá nhiều hàng công nghiệp, nó giúp đẩy nhanh quá trình phân hóa kinh tế. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp cũng đã mở rộng thị trường cho công nghiệp.

Những nhân tố có tính chất chính trị cũng có vai trò to lớn trong việc tạo nên những tiền đề thị trường của cuộc cách mạng công nghiệp. Sau cuộc chiến tranh với Anh (1812-1814) thì việc trao đổi buôn bán với bên ngoài nước Mỹ cũng dần bó hẹp lại. Nước Anh vốn được coi là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn và là kẻ cạnh tranh thị trường với tư bản và hàng hóa Mỹ. Việc hạn chế xuất khẩu ra bên ngoài cùng là một động lực thúc đẩy nền sản xuất trong nước phát triển, trong đó có ngành sản xuất thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng.

Đến thế kỷ XIX, quá trình tây tiến diễn ra, không chỉ góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước mà còn mở rộng thêm về nguồn nguyên nhiên liệu. Người dân di cư đến Mỹ ngày càng nhiều, kinh tế Mỹ phát triển hơn, đời sống nhân dân được cải thiện dẫn đến nhu cầu của con người cao hơn đòi hỏi các sản phẩm phải đạt chất lượng tốt hơn, đây cũng là yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Điều này đã tạo nên một thị trường nội địa năng động cho nền kinh tế Mỹ

1.3.6. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật

Cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ ở Anh, những thành tựu trong cuộc cách mạng công nghiệp được Mỹ kế thừa và phát triển. Lao động thủ công dần được thay thế bằng máy móc, xưởng lao động thủ công được thay thế bằng những nhà máy lớn. Giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII nhóm người di cư từ châu Âu lục địa di cư đến nước Mỹ rất nhiều người là các nhà khoa học, những công nhân, những người trợ lý làm việc trong các phòng thí nghiệm,... Khi sang, họ mang theo những sáng chế phát minh, những công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp từ châu Âu đem ứng dụng trong sản xuất công nghiệp ở Mỹ. Đây là tiền đề quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư bản ở Mỹ.

Đồng thời người dân Mỹ nổi tiếng là những người có óc sáng tạo. Kể từ khi người châu Âu đặt chân lên Tân lục địa đến khi cuộc nội chiến Bắc – Nam kết thúc, kinh tế Mỹ có những bước tiến rất lớn, trở thành một nền kinh tế tư bản điển hình. Liên Bang Mỹ từ một nước chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nhưng sang thế kỷ XIX trở thành một nước theo hướng công nghiệp hóa và phát triển thương mại. Những ngày đầu cuộc cách mạng công nghiệp, Mỹ rơi vào tình trạng thiếu hụt lao động, người Mỹ buộc phải sử dụng rất nhiều trẻ em tham gia lao động vào công việc đồng áng. Sự thiếu hụt nhân công là động lực thúc đẩy các nhà sản xuất ở Mỹ sáng chế ra các loại máy móc có thể thay thế sức lao động của con người. Nhìn lại lịch sử Hoa Kỳ, người dân là những người tiên phong vì tình trạng cô lập buộc họ phải tự lực. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, việc cải tiến các thiết bị nhà bếp và những dụng cụ bằng sắt, bằng gỗ xuất phát từ những tập tục hàng ngày dẫn đến sự ra đời của các lò giữ nhiệt của Benjamin Franklin và cột chống sét đã bảo vệ những cơn sấm sét. Sau cách mạng Mỹ, chính phủ đề ra luật bảo vệ bản quyền cùng những biện pháp khuyến khích phát minh đã cho ra đời những cải tiến về cơ khí. Vào những năm 1780, Evans ở Philadenphia đã chế tạo ra được hệ thống cối xay bột, cối xay bột đã cách mạng hóa cả ngành công nghiệp này. Tại nhà máy

của ông, những hạt ngũ cốc được xử lý hoàn toàn tự động trên băng chuyền chạy bằng sức nước làm cho năng suất lao động tăng lên gấp nhiều lần. “Ở nhà máy của ông dọc Brandywine bang Delaware, một năm với sáu người có thể biến 100 ngàn gia lúa mì thành bột, tiết kiệm 60% sức lao động” [29;tr.283]. Ngoài Evans còn có rất nhiều trường hợp đặc biệt khác. Quy mô rộng lớn của những con đường nghèo nàn của quốc gia cũng kích thích óc sáng tạo về giao thông vận tải và thông tin liên lạc của người dân Hoa kỳ. Những thành tựu khoa học kỹ thuật giai đoạn này là tiền đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Tiểu kết chương 1

Như vậy, ngay từ khi còn là thuộc địa của thực dân Anh, nước Mỹ dường như đã được lịch sử lựa chọn phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Các thuộc địa ở miền Nam được thiên nhiên ưu đãi, đất đai rộng lớn, thuận lợi phát triển nông nghiệp, đặc biệt là bông – một mặt hàng quan trọng không chỉ được xuất khẩu sang Anh mà còn xuất khẩu sang các nước châu Âu khác. Sự giàu có về khoáng sản là cơ sở để các thuộc địa miền Bắc và miền Trung đi theo con đường công thương nghiệp. Với những điều kiện thuận lợi vốn có, 13 bang thuộc địa đã gây dựng một nền tảng kinh tế mạnh mẽ vươn lên cạnh tranh với nền kinh tế của chính quốc.

13 bang thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đặc biệt hơn các thuộc địa khác đó là nơi đây là một vùng đất “sạch”, không chịu ảnh hưởng của tàn dư phong kiến lạc hậu như các nơi khác. Chính vì vậy, đặc điểm kinh tế của 13 bang thuộc địa đó là sự phát triển mạnh mẽ của nền thương mại. Với vị trí địa lý thuận lợi đường bờ biển kéo dài đã giúp cho 13 bang thuộc địa ở Bắc Mỹ có thể giao lưu với nhiều thương gia khác trên thế giới. 13 bang thuộc địa ở Bắc Mỹ đã đem lại những lợi ích vô cùng quan trọng cho nền thương mại của Anh. Nền kinh tế thuộc địa ban đầu còn phụ thuộc vào nền kinh tế chính quốc nhưng càng về sau tính chất tư bản chủ nghĩa ngày càng đậm nét vươn lên cạnh tranh với chính quốc. Điều này khiến chính phủ Anh vô cùng lo lắng và ban hành các sắc lệnh nhằm kìm hãm sự phát triển của 13 bang thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Những biến động chính trị ở châu Âu đặc biệt là cuộc cách mạng Pháp đã lôi cuốn tất cả các quốc gia châu Âu trong đó có Anh vào vòng xoáy. Trật tự thế giới bị đảo lộn, điều này có tác động to lớn các thuộc địa. Đồng thời do mãi mê đối với vấn đề của chính quốc nên Anh đã lơ là trong việc kiểm soát thuộc địa, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ dần thoát khỏi sự kiểm soát của thực dân. Cách mạng Mỹ (1775 – 1783) diễn ra thành công, 13 bang thuộc địa Bắc Mỹ thoát khỏi sự kìm hãm của thực dân

Anh. Chính trị ổn định là nền tảng cho nền kinh tế Mỹ có cơ hội lột xác phát triển mạnh mẽ.

Như vậy, với những điều kiện thuận lợi về lực lượng lao động, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, bờ biển dài với những hải cảng tốt,... Đồng thời trên cơ sở kinh tế mà thực dân Anh vun trồng dưới thời thuộc địa cùng với sự ủng hộ tích cực từ phía chính phủ vì vậy mà nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Với những điều kiện thuận lợi và nền tảng vững chắc cách mạng thị trường ở Mỹ đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng và có ý nghĩa lớn lao đối với sự phát triển kinh tế Mỹ cũng như lịch sử nước Mỹ

Chương 2

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG THỊ TRƯỜNG (1793 – 1860) VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỊCH SỬ NƯỚC MỸ

2.1. Những thành tựu trong lĩnh vực Công nghiệp

Cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ giúp nước Mỹ thoát khỏi sự ràng buộc của thực dân Anh về mặt chính trị, đồng thời mở ra con đường phát triển tự do về mặt kinh tế cho chủ nghĩa tư bản ở Mỹ. Nền kinh tế Mỹ vận hành theo hai khuynh hướng: Miền Bắc phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, ruộng đất nằm dưới quyền sở hữu của trại chủ và nông dân tự do; miền Nam chủ yếu phát triển kinh tế đồn điền, đất đai tập trung vào các chủ đồn điền lớn, dựa trên sự bóc lột nô lệ da đen, trồng các loại cây công nghiệp như: bông, thuốc lá, lúa gạo và mía. Dựa trên cơ sở kinh tế mà thực dân Anh xây dựng từ thời thuộc địa, kinh tế Mỹ có tiền đề phát triển kinh tế và đạt được những thành tựu tiêu biểu ở thời kỳ sau.

2.1.1. Ngành dệt

Giống như các cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh và các nước châu Âu khác thì những thành tựu đầu tiên trong cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ được bắt đầu trong ngành công nghiệp nhẹ. Trước đây, ngành công nghiệp dệt gặp rất nhiều khó khăn và bông không phát triển là do những quả bông ở vùng núi hạt xanh có lông dính bám chặt vào sợi thớ nên cần nhiều công sức và mất rất nhiều thời gian để tách chúng ra. Chất lượng bông trồng ở biển đảo ngoài Nam Carolina, Georgia và ở ngay miền đất liền cạnh đó có sợi mềm mịn và dài, người công nhân có thể dễ dàng tách hạt bằng tay. Nhưng đất trồng của loại bông này rất hạn chế nên sản lượng rất thấp. Bông có sợi ngắn hơn được trồng ở khắp vùng đất núi rộng lớn ở miền Nam nước Mỹ. Sợi bông ngắn phải được làm sạch bằng tay rất lâu nên trồng loại cây này không đem lại kinh tế. Việc du nhập kỹ thuật Anh đã khắc phục biến cố đó. Chính phủ Anh đã ban hành nhiều đạo luật cấm các thợ lành nghề di cư sang Mỹ,

cấm xuất khẩu bản vẽ kỹ thuật và máy dệt. Nhưng sự cấm đoán của chính phủ không thể hạn chế triệt để tình hình này. Nạn buôn lậu vẫn phát triển, công nhân Anh vẫn tiếp tục di cư sang Mỹ. Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu vào những năm 1790 đã tạo ra những phát minh và phương thức sản xuất mới, các nhà phát minh người Mỹ đã thay đổi nền kinh tế Mỹ với những cải tiến mới. Sự đổi mới đầu tiên trong cuộc cách mạng thị trường là phát minh ra Bông Gin vào năm 1793 của Eli Whitney. Phát minh của ông giải quyết được vấn đề đe dọa những người chủ đồn điền ở miền Nam. Đó là những quả bông được trồng ở vùng đồi núi miền Nam có lông dính vào thớ sợi nên cần nhiều công sức và thời gian để tách chúng ra phải mất một nô lệ ngày để tách chỉ một pound hạt bông ra khỏi sợi. Whitney đã chế tạo ra một loại máy đơn giản có thể tách hạt dính ra khỏi cây bông một cách nhanh chóng. Việc thu hoạch bông bằng cách tách hạt bông và sợi tự động cho phép mỗi công nhân sản xuất năm mươi pound bông trong một ngày. Bông gin đã tạo nên một cuộc cách mạng hóa nền văn hóa sợi bông đã nhanh chóng lan rộng ra khắp phía Nam ở vùng thấp hơn. Đồng thời thị trường quốc gia và quốc tế mới thúc đẩy sự bùng nổ của đồn điền. Cuộc di cư của hàng ngàn chủ đồn điền, chủ nông trại da trắng và nô lệ đến miền Tây Georgia, Florida, Alabama, Mississippi, Louisiana, Arkansas và Đông Texas đã phá đồng ruộng để trồng bông – vương quốc bông được hình thành. Sản xuất bông lan về phía tây, đồn điền bông mới, hay còn gọi là đai bông hoặc đai đen và bông trở thành nguồn tài sản to lớn cho những chủ đồn điền ở miền Nam. *“Từ chỗ có khoảng 2 triệu pound vào năm 1793, sản lượng bông sợi ngắn đã tăng vọt đạt 80 triệu pound vào năm 1811. Vào năm 1859 Mỹ đã sản xuất 5 triệu thùng với mỗi thùng 400 pound”* [29;tr.294]. Quy mô của các đồn điền riêng lẻ tăng lên, từ những mảnh đất tương đối nhỏ đến những trang trại khổng lồ với số lượng nô lệ tăng lên nhiều lần *“số lượng công nhân tăng từ 72.119 người lên 122.028 người”* [26;tr.476].

Ngành công nghiệp bông lần lượt thúc đẩy những trại chủ miền Bắc dám nghĩ dám xây dựng các nhà máy. Ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, công nghiệp dệt Mỹ đã phát triển mạnh mẽ. Nếu như năm 1805, trong các nhà máy dệt của Mỹ chỉ có 4500 guồng sợi thì đến năm 1815 đã có đến 130000 guồng sợi. Việc tiêu thụ bông từ 1790 – 1827 đã tăng từ 11000 kíp lên đến 149000 kíp, mặc dù, cho đến năm 1815 việc chế biến bằng máy mới thực sự hoàn toàn thay thế cho việc kéo sợi bằng tay. *“Năm 1825, số guồng sợi đạt 800.000 chiếc, trong 10 năm từ 1820 đến 1830 con số này tăng lên gấp 4 lần”* [26;tr.476]. Trong 20 năm cuối trước nội chiến, số nhà máy dệt giảm từ 1369 nhà máy xuống còn 1091 nhà máy, trong khi đó guồng sợi lại tăng lên từ 2,2 triệu đến 5,2 triệu. Việc tiêu thụ bông cũng tăng nhanh chóng từ 237.000 kíp lên 1.056.726 kíp. Cơ sở nguyên liệu phong phú đã tạo điều kiện cho sự phát triển bông bằng máy móc.

Đến thời nội chiến, ngành công nghiệp bông vải đã có vai trò to lớn cho sự phát triển chung của công nghiệp Mỹ. Việc cơ khí hóa nền sản xuất vải bông bắt đầu vào ¼ đầu thế kỷ XIX. Các nhà máy dệt len được xây dựng *“Nhà máy len dạ đầu tiên được xây dựng lên từ năm 1788 (ở Hactipho, Xtoc-brit gio). Năm 1810, ở Mỹ đã có 24 nhà máy len dạ. Từ 1811, lần đầu tiên ở đây, người ta dùng máy hơi nước. Sau năm 1830, người ta bắt đầu xây dựng nhà máy len dạ quy mô lớn. Từ 1840 đến 1860, số xí nghiệp tăng từ 21 342 lên 48 900 và giá trị sản phẩm tăng từ 2,6 triệu lên 68.6 triệu đô la”* [26;tr.476]. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt làm cho Mỹ trở thành nhà cung cấp chính sợi bông thô trên toàn thế giới, bông trở thành mặt hàng xuất khẩu chính của toàn nước Mỹ. Xuất khẩu bông của Mỹ (1815 – 1859) đã tăng từ 150.000 kiện lên 4.541.000 kiện. Vào năm 1860, Cục Điều tra dân số của Nhà sản xuất Census tuyên bố rằng *“sản xuất bông là thành tựu nổi bật nhất của lịch sử công nghiệp của năm mươi năm trở lại đây”*. Vùng New

England trở thành trung tâm của ngành công nghiệp dệt, chiếm 2/3 xí nghiệp sản xuất vải và len dạ trên toàn nước Mỹ.

2.1.2. Ngành luyện kim và khai mỏ

Sự phát triển của công nghiệp nhẹ đã thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp nặng. Ngành luyện kim đã có từ khi Mỹ còn là thuộc địa của thực dân Anh cho đến nay lại ngày càng phát triển. Ngành luyện kim ban đầu là sự gia công quặng từ vùng đầm lầy sau đó mới phát triển sử dụng quặng sắt từ tính. *“Năm 1810, trên đất Hợp chúng quốc, có đến 153 lò cao, song sản lượng của chúng không vượt quá 33 908 tấn”* [26;tr.476]. Sản lượng của mỗi lò cao trung bình chỉ đạt 221 tấn/năm. Trong giai đoạn chiến tranh 1812-1814, nhu cầu kim loại tăng lên kéo theo sản lượng kim loại tăng lên. Các doanh nghiệp mới vào loại hiện đại được xây dựng từ năm 1816 (ở gần Pitsboc) tuy nhiên kỹ thuật thì chưa được cải thiện mấy. Đến năm 1847 lần đầu tiên Antraxit được sử dụng trong bộ phận nung thép. *“Từ năm 1850 đến năm 1860 sản lượng gang thép đạt từ 600.000 tấn lên tới 988.000 tấn”*[26;tr.476]. Sản xuất gang thép đã nhanh chóng tạo thế đứng vững chắc trong các ngành công nghiệp ở Mỹ và đã phát triển thành một lĩnh vực kinh doanh khổng lồ. Trung tâm công nghiệp luyện kim nằm ở tiểu bang Pennsylvania. Sản lượng Antraxit khai thác tăng dần từ 2000 tấn lên tới 10 984 000 tấn trong thời gian 1815 -1860. Cũng trong thời gian này khối lượng than đá đạt 14,3 triệu tấn vào năm 1860 (Antraxit chiếm phần lớn).

Cùng với sự phát triển của công nghiệp sắt thép phải kể đến công nghiệp dầu lửa. Trên các quả đồi của vùng Pennsylvania người ta đã tìm thấy một chất màu đen dính – đó chính là dầu lửa, đây là một phát hiện đem lại cho ngành công nghiệp hàng triệu đô la. Việc phát hiện ra mỏ vàng ở Caliphocnia góp phần tạo nên sự kích thích cho nền kinh tế công nghiệp Mỹ.

Từ thời cách mạng, công nghiệp đóng tàu đã phát triển mạnh mẽ, công nghiệp đóng tàu của Mỹ đã từng cung cấp cho ngành hàng hải chính quốc

Anh. Do nguyên liệu gỗ phong phú, nhu cầu vận chuyển đường biển và đường sông rất lớn nên ngành đóng tàu rất phát triển. Từ năm 1789 đến năm 1810, trọng tải của loại tàu phục vụ ngoại thương đã tăng từ 123.893 tấn lên 981.607 tấn. Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ hàng xuất cảng bằng thuyền của Mỹ đã tăng từ 30% đến 90%. Số lượng tàu Mỹ đã đóng vượt quá mức vì vậy đã phải xuất khẩu một số khá lớn ra nước ngoài. “*Từ năm 1825-1840, trọng tải xuất cảng là 540.000 tấn*”[26;tr.477]. Tàu gỗ đóng ở Mỹ rẻ hơn ở Anh. Thậm chí từ 1830-1860 nảy sinh ra việc tái sản xuất tàu. Chính vì vậy đến năm 1862, riêng tàu buôn bán trên biển của Mỹ đạt 2,4 triệu tấn.

2.2. Những thành tựu trong hoạt động Nông nghiệp

Trong cuộc cách mạng thị trường ở Hoa Kỳ, nông nghiệp ở Mỹ bắt đầu chuyển từ nông nghiệp tự cung tự cấp sang các hoạt động thương mại lớn hơn. Thương mại truyền thống đã trở nên lỗi thời bởi những cải tiến trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc và tiến bộ trong công nghiệp. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế nông nghiệp thời kỳ này là sự phát triển theo “con đường kiểu Mỹ” như Lenin đã nhận xét. “*Từ năm 1820 những di dân nông nghiệp được mua những mảnh đất từ 80 acre đến 160 acre, họ được vay vốn kinh doanh cho đến khi Đạo luật cư trú ra đời (1862). Làn sóng di dân càng lớn vì họ được sở hữu những mảnh đất rộng đến 160 ha (tương đương khoảng 400 acre) với giá khá rẻ chỉ khoảng 1,25 đô la/ha*” [20;tr.50]. Những người trại chủ canh tác trên mảnh đất bằng sức lao động của chính mình và gia đình cá sản phẩm làm ra chủ yếu tự cung tự cấp phục vụ sinh hoạt, những cũng sản xuất nông phẩm bán ra thị trường. Sự phát triển của công nghiệp đã kéo theo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nền nông nghiệp ở Mỹ. “*Theo ước tính từ 1840 – 1860, chỉ trong vòng 20 năm, sản xuất lương thực tăng gấp 3 lần*”[20;tr.51].

Quá trình thương mại hóa sâu sắc của nông nghiệp và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã đẩy nhanh quá trình chuyên môn hóa các vùng kinh tế.

Chuyên môn hóa các vùng nông nghiệp ở miền Bắc và miền Nam đã được định hình từ khi nước Mỹ còn là thuộc địa. Miền Nam chủ yếu sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang châu Âu (thuốc lá, gạo, chà, bông) còn miền Bắc là những sản phẩm tiêu dùng cho địa phương (ngũ cốc, gia súc), sau cách mạng sự phân biệt ấy vẫn được duy trì. Quá trình khẩn thực miền Tây càng làm tăng thêm sự chuyên môn hóa sản phẩm nông nghiệp giữa các vùng. Chuyên môn hóa giúp nâng cao năng suất lao động.

Từ sau cách mạng, việc chuyên môn hóa vùng Tây Bắc hết sức rõ ràng. Dân di thực đã tận dụng các nguồn thức ăn từ thiên nhiên, núi rừng để phát triển chăn nuôi cừu và lợn. Trước đây, hệ thống giao thông chưa phát triển, việc vận chuyển và tiêu thụ hàng hóa ở Tây bắc do đường xa nên không mấy thuận lợi. Vấn đề vận chuyển súc vật được giải quyết đơn giản hơn với sự phát triển của hệ thống giao thông vận tải. *“Sự xuất hiện của tàu thủy ở Ohio và Mississippi từ năm 1811 đã giảm đi rất nhiều việc chuyên chở ấy”* [26;tr.449]. Năm 1818, người dân bắt đầu chế thịt hộp và thịt lợn được vận chuyển đến thị trường xa hơn. Và đặc biệt là sự ra đời của kênh đào Erie và hệ thống đường sắt mới thay đổi hẳn phương thức buôn bán hàng hóa của vùng cực Tây Bắc. Thị trường càng ngày càng mở rộng về phía đông, các thành phố ven Đại Tây Dương, thậm chí xa hơn nữa là sang các nước châu Âu. Miền Nam được mệnh danh là vương quốc bông thì lúa mì là vua ở miền Bắc, nhưng ảnh hưởng của loại cây này là không tuyệt đối. Lúa mì là cây trồng thu hoa lợi chính được trồng để bán. Một lượng lúa mì của Mỹ được xuất ra nước ngoài, nhưng trước nội chiến hầu hết tiêu thụ trong nước. Lúa mì là một loại cây trồng được trồng từ thời thuộc địa ở hầu hết mọi nơi ở Bắc Mỹ (ngoại trừ New England và Deep South). Vào năm 1839 sản lượng lúa mì ở Mỹ ở các vùng Pennsylvania, New York và Virginia đạt khoảng 12% đến 16% sản lượng lúa mì ở nước Mỹ. Vùng đất trồng lúa mì thực sự được mở rộng khi những tiến bộ trong giao thông vận tải giúp người dân di chuyển đến

những thảo nguyên rộng lớn ở phía Tây. Đến năm 1859, Illinois, Indiana, Ohio và Wisconsin trở thành những bang chủ yếu sản xuất lúa mì. “*Sự chuyển đổi trồng lúa mì đến tận miền Trung phía Tây theo đó đã làm gia tăng sản lượng nông nghiệp của Mỹ giúp cung cấp cho các thị trường đang mở rộng của đất nước ở mức phí thấp hơn bao giờ hết*”[29;tr.295].

Quá trình khẩn thực ở vùng tây Nam đã chuyển trung tâm kinh tế xa về phía Tây. Ở miền Nam, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các công nghệ mới và thị trường mở rộng đã thay đổi cảnh quan của nông nghiệp và phát triển nông nghiệp thương mại. Bông - là một trong những cây trồng đầu tiên và được thương mại hóa rộng rãi nhất. Sau khi phát minh ra bông gin vào năm 1793, bông đã thống trị các đồn điền phía Nam và trở thành ví dụ điển hình của một loại cây trồng được thương mại hóa. Diện tích trồng bông ngày càng được mở rộng và chiếm ưu thế hơn các loại cây khác như thuốc lá hay lúa mì. Bông trở thành cây trồng mang giá trị lợi nhuận cao và đóng vai trò như mạch máu trong nền kinh tế của miền Nam. Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành dệt may ở Anh đã tạo ra nhu cầu lớn đối với sợi bông. Các đồn điền bông có ý nghĩa quyết định sự phát triển kinh tế của miền Nam. Đầu tiên, bông chỉ được trồng ở Georgia và Nam Carolina trên một vùng đất hẹp. Năm 1790, sản lượng bông thu hoạch được là 4000 kíp¹. Các đồn điền trồng bông phát triển cả ở Bắc Carolina và Đông Nam Virginia rồi lan sang bang Tennessee. Ở Alabama và Mississippi có đất đai màu mỡ điều kiện thuận lợi cho ra những loại bông tốt nhất. “*Theo thống kê vào giữa thế kỷ XIX, sản lượng bông của miền Nam nước Mỹ chiếm 80% sản lượng bông của toàn thế giới*” [4;tr.164]. Đến năm 1840, cây trồng này chiếm 2/3 tổng hàng hóa xuất cảng của Mỹ ra thị trường các nước Châu Âu. Sau năm 1810, các nhà máy dệt mới nổi ở New England cũng sản xuất một số lượng lớn. Bông chiếm tỷ trọng lớn trong các mặt hàng xuất khẩu của Mỹ. “*Năm 1810, bông mới chỉ chiếm 22% trong tổng*

¹ Mỗi kíp văng 500 phun

số hàng hóa xuất cảng đến năm 1860 con số này là 57%” [1;tr.126]. Giá bông tiếp tục tăng do miền Nam vẫn là nhà cung cấp chính trên thế giới. Sản lượng bông sản xuất sau mỗi thập niên tăng gấp 2 lần.

Bảng 2.2a Số lượng bông sản xuất trong thời gian 1810 – 1860

(Đơn vị: kiện)

Năm	Số lượng
1810	178.000
1820	355.000
1830	732.000
1840	1.348.000
1850	2.136.000
1860	3.841.000

[1;tr.126]

Bên cạnh những đồn điền trồng bông thì những đồn điền trồng mía cũng là một trong số mặt hàng xuất khẩu của Mỹ. Chính những cơ sở này làm cho công nghiệp sản xuất đường phát triển. Năm 1774, ở Louisiana có 762 đồn điền mía, lượng đường được sản xuất lên tới 856 tấn vào năm 1860. Cuối thế kỷ XVIII, người ta đã sản xuất được đường tinh chế. Nhìn chung, sản lượng nông nghiệp Mỹ tăng lên một cách nhanh chóng trong giai đoạn 1793 – 1860.

Bảng 2.2b Sản lượng một số mặt hàng nông nghiệp ở Mỹ năm 1860

Mặt hàng	Sản lượng
Ngô	838,8 triệu busen
Lúa mì	173,1 triệu busen
Yến mạch	172,1 triệu busen
Khoai tây	153,2 triệu busen
Thuốc lá	434,2 triệu phun
Gạo	187,1 triệu phun
Bơ	495,6 triệu phun
Len	60,2 triệu phun

[26;tr.452]

Các công nghệ mới đã nhanh chóng chuyển đổi và cơ giới hóa lĩnh vực nông nghiệp và miền Tây nước Mỹ. Sau những năm 1830, khi Cyrus McCormick và Obed Husey phát minh ra máy cắt cỏ cơ học làm tăng mạnh hiệu quả của việc trồng lúa mì. Máy cắt cỏ cơ học đã góp phần to lớn làm tăng năng suất gặt hái. “*Một người cầm cái khung gặt điều khiển bằng tay có thể cắt ba đến bốn mẫu Anh lúa mì chín trong một ngày*” [29;tr.295]. Với cải tiến mới trong nông nghiệp, năng suất lao động tăng lên gấp 4 lần, điều này làm giảm chi phí gặt hái lúa mì xuống 50 xu một mẫu Anh. Cái cày kim loại do ngựa kéo của John Deere cũng dẫn đến các hoạt động canh tác hiệu quả hơn, thay thế cho những chiếc máy cày bằng gỗ khó điều khiển bằng bò mà nông dân đã sử dụng trong nhiều thế kỷ trước đây. Lưỡi cày kim loại cho phép nông dân làm đất nhanh hơn và rẻ hơn mà không phải sửa chữa thường xuyên. Những phát triển này nhanh chóng làm tăng sản xuất nông nghiệp ở phương Tây và làm cho nông nghiệp thương mại trở nên khả thi hơn. Vào năm 1860, có khoảng 80 ngàn máy gặt hoạt động trên những cánh đồng miền Bắc và miền Tây – nhiều hơn những nơi khác trên thế giới. Các công cụ và máy móc trong thời gian này có giá trị hàng trăm triệu đô la. Tóm lại, sự thay

đổi trong nông nghiệp phục vụ cho các thị trường trong nước và quốc tế mới nổi, phản ánh sự dịch chuyển ra khỏi thị trường địa phương.

2.3. Những thành tựu trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Cùng với sự phát triển của các mạng công nghiệp và thương mại hóa trong nông nghiệp là sự lớn mạnh của hệ thống giao thông vận tải nhằm đáp ứng việc vận chuyển nhiên liệu thô và sản phẩm. Những năm đầu tiên khi nền cộng hòa mới ra đời, Liên Bang Mỹ chưa hề có một hệ thống giao thông hiệu quả. Vào cuối thế kỷ XVIII, dân số Hoa Kỳ tập trung ở bờ biển Đại Tây Dương, các trung tâm dân số chính nằm trên các bến cảng tự nhiên hoặc đường thủy. Giao thông đường thủy và đường sông là trung tâm của nền kinh tế quốc gia, trong khi hầu hết các phương tiện giao thông đường bộ là bằng ngựa, điều này gây khó khăn cho việc di chuyển số lượng lớn hàng hóa. Đến năm 1803, đất nước này đã phát triển nhanh chóng với sự tiếp nhận của Kentucky, Tennessee và Ohio. Tuy nhiên, phương tiện di chuyển duy nhất giữa các quốc gia phương tây không giáp biển và các nước láng giềng ven biển của họ là đi bộ, vận chuyển bằng động vật hoặc tàu.

Trong thế kỷ XIX, các tuyến giao thông và phương tiện giao thông đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ, làm tăng đáng kể khả năng di chuyển quốc gia. Chính sự phát triển mở mang công nghiệp đặt ra nhu cầu phát triển của ngành giao thông vận tải. Công nghệ giao thông mới và được cải tiến giúp vận chuyển hàng hóa dễ dàng và nhanh hơn.

2.3.1. Kênh rạch

Vào cuối thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ thứ XIX, việc mở rộng kinh tế đã thúc đẩy việc xây dựng các kênh đào để tăng tốc hàng hóa ra thị trường. Đường sá đã làm giảm chi phí và thời gian vận chuyển, tuy nhiên chi phí vận chuyển trên bộ vẫn đắt hơn so với chi phí vận chuyển bằng đường thủy. Việc xây dựng kênh đào là một giải pháp khắc phục những đoạn sông mà không có dòng hải lưu hay hồ. Một trong những kênh đào quan trọng nhất

đó là Kênh đào Erie, lần đầu tiên được đề xuất vào năm 1807. Tuyến đường thủy Erie được xây dựng từ năm 1817 đến 1825 và là hệ thống giao thông đầu tiên dài 363 dặm nối giữa sông Hudson và hồ Erie. *“Dự án này đã nối Hồ Lớn với biển Đại Tây Dương, đi vòng qua vành đai Appalachian bằng một con đường trực tiếp xuống Mississippi đến New Orleans và vòng qua biển Đại Tây Dương bằng đường biển”*[29;tr.300], kênh đào đã cắt giảm khoảng 95% chi phí vận chuyển. Kênh đào Erie là một công trình về kỹ thuật đã đạt được thành công đầy ấn tượng, làm cả thế giới kinh ngạc. Để xây dựng một công trình kỳ vĩ này học đã phải di chuyển hàng triệu mét khối đất, xây dựng 83 cửa cống, rất nhiều cống dẫn nước bằng đá và rãnh dài 363 dặm, sâu 4 feet, rộng 40 feet.

Kênh đào này là một thành công to lớn về mặt kinh tế, đã đóng góp cho sự giàu có và tầm quan trọng của thành phố New York. Chi phí vận chuyển bằng tàu thủy giữa thành phố New York và Buffalo trên hồ Erie vào năm 1817 là 19 đô la 2 xu/tấn đến năm 1832 giá này hạ xuống còn 3,4 đô la/tấn. Mức phí chuyên chở từ thượng nguồn sông Mississippi cũng giảm mạnh. Giá *“Giá trị hàng hóa được vận chuyển trên kênh Erie trong giai đoạn 1830 – 1850 từ 15 triệu đô la lên 200 triệu đô la”* [33;tr.522]. Vào năm 1832 con kênh này mang lại cho chính phủ hơn 1 triệu đô la tiền lệ phí mỗi năm, New York trở thành cảng chính của Hoa Kỳ.

Thực tế kinh tế phát triển của New York đã khuấy động sự khát khao của các thương nhân ở các cảng ở Hoa Kỳ. Những thương nhân ở Baltimore, Boston, Philadenphia và Charleston đã đề nghị chính quyền xây dựng kênh đào. Họ cho rằng: *“Sự thịnh vượng của khu vực phụ thuộc vào việc xây dựng kênh đào để nối liền đường thủy”*[29;tr.301]. Thành công của kênh đào Erie đã dẫn đến sự phát triển của các tuyến kênh nhỏ hơn trong khu vực, nối các bang với nhau. Chiều dài các kênh đào ở Mỹ tăng lên đáng kể, năm 1830 đạt

2040km đến năm 1850 thì đạt 5950km. Các kênh đào đi chéo qua các bang ở giữa Đại Tây Dương, Nam New England và Old Northwest.

Kênh đào Illinois và Michigan được xây dựng vào năm 1848 để kết nối Ngũ Hồ với Sông Mississippi và Vịnh Mexico. Kênh đào đã thiết lập Chicago trở thành trung tâm giao thông của Mỹ. Hầu hết nguồn nhân công để xây dựng các kênh đào được thực hiện bởi những người nhập cư Ailen, những người trước đây đã làm việc trên Kênh Erie. Từ năm 1848 - 1852, kênh đào là tuyến đường chở khách phổ biến, nhưng điều này đã kết thúc vào năm 1853 với việc mở đường sắt Chicago, Rock Island và Pacific Rail chạy song song với kênh đào. Ngày nay, phần lớn kênh đào là một công viên dài, mỏng với ca nô và đường mòn đi bộ và đi xe đạp dài 62,5 dặm (được xây dựng trên sự liên kết của các con đường kéo la).

Tuy vậy, nhưng kênh đào và tàu hơi nước đem lại nguồn lợi to lớn cho Hoa Kỳ nó thúc đẩy sự gia tăng dân số ở phía tây bang New York. Đồng thời kênh đào cũng phục vụ để tăng thương mại trên toàn quốc bằng cách mở các thị trường phía đông và ở nước ngoài cho các sản phẩm nông nghiệp ở trung tây và nó đã mở các khu vực xa hơn về phía tây để định cư. Có thể nói đường thủy là đường cao tốc của thế giới, trước khi phát minh ra đường sắt, đường thủy là cách nhanh nhất để đi vòng quanh thế giới.

2.3.2. Tàu hơi nước

Trong thế kỷ XIX, song song với cuộc cách mạng công nghiệp đó là sự phát triển của giao thông vận tải, việc xây dựng tàu thủy Fulton được phát minh bởi Robert Fulton vào năm 1807 đã chứng tỏ điều đó. Tàu hơi nước đã hoạt động theo lộ trình đi lên và xuống vùng Hudson, cho phép giao thông hai chiều nhanh chóng trên các tuyến đường thủy mới của quốc gia. Vào năm 1807, tàu hơi nước xuất hiện ở sông Hudson và quãng đường đi từ New York đến Aloban, xa 150 hải lý con tàu di chuyển trong vòng 32 giờ. Phát minh tàu hơi nước đã đem đến sự khả thi về kinh tế, nhóm Fulton-Livingston đã nắm

độc quyền pháp lý về việc đi lại bằng tàu hơi nước trên các sông New York. Đồng thời nhận được giấy phép độc quyền của cơ quan lập pháp Louisiana để sử dụng tàu hơi nước ở hạ nguồn sông Mississippi. Các nhà đầu tư và các chủ doanh nghiệp đã có cơ hội đầu tư vận chuyên đi lại bằng tàu hơi nước khi tòa án tối cao đánh bại các đặc quyền đối với nhóm Fulton. Trong những năm sau đó tàu hơi nước đã được sử dụng trên tất cả các con sông, kênh rạch lớn và cuối cùng trên biển. *“Vào năm 1855 có 727 tàu hơi nước trên các sông miền Tây với tổng công suất là 170 ngàn tấn”* [29;tr.298].

Tàu hơi nước đã thay đổi hoàn toàn việc vận chuyển từ lao động sức người sang việc sử dụng máy móc. Lần đầu tiên trong lịch sử, các thủy thủ không phải phụ thuộc vào gió và dòng chảy. Chính vì vậy họ có thể đi trực tiếp đến bất kỳ một cảng nào, bất cứ lúc nào. Các chủ đồn điền ở Missouri, Mississippi và Louisiana, có thể dễ dàng vận chuyển bông, gạo và đường ngược dòng trên Mississippi thay vì gửi nó quanh Florida và trên bờ biển phía Đông, như họ đã làm trước đây. Tàu hơi nước đã cách mạng hóa lĩnh vực vận chuyển hàng hóa đi lại sâu trong vùng nội địa. *“Trước đây phải mất 4 tháng để chèo sào ngược dòng từ New Orleans đến Louisville, thì năm 1819 tàu hơi nước đã giảm thời gian đi còn 17 ngày, vào năm 1853 thời gian chỉ còn là 4,5 ngày. Phí vận tải cùng tuyến giảm trung bình từ 5\$ với 100 kg Anh xuống còn dưới 15 xu”*[29;tr.298].

Chi phí vận chuyển giảm nhưng lợi nhuận của các ông chủ vẫn rất cao, thu hút hàng triệu đô la vốn tư nhân. Mặc dù tàu hơi nước có sự đầu tư rất ít nhưng chính phủ và chính quyền Liên bang cũng đã bỏ ra số tiền lớn để đào sâu lòng sông, nhổ cừ và xây dựng kênh đào quanh các khúc sông và cải thiện giao thông đường thủy trên Hồ Lớn.

2.3.3. Đường quốc lộ

Một cuộc cách mạng thực sự đã diễn ra trong cả ngành vận tải đường bộ. Những con đường bùn lầy và đầy bụi, được sử dụng từ thời pháp thuộc

được thay thế bằng những con đường chịu mọi thời tiết và được phủ bề mặt cho ngựa, xe ngựa và toa xe vận chuyển. Con đường chính đầu tiên của quốc gia này là đường Philadelphia – Lancaster ở Pennsylvania được xây dựng bằng vốn tư nhân và khai trương vào năm 1794. Đường thu phí sớm được xây dựng và sở hữu bởi các công ty cổ phần đã bán cổ phiếu để tăng vốn xây dựng. Tuy nhiên, khi quốc gia mở rộng, chính phủ đã xem mạng lưới giao thông là một công trình công cộng xứng đáng với sự hỗ trợ của chính phủ. Từ năm 1811 - 1818, đường Combeclen nối liền Merilen với sông Ohio được đắp xong, sau đó nó kéo dài đến Illinois. Chẳng bao lâu gặp phải cơn sốt làm đường. Ở miền Đông Bắc, vốn tư nhân được sử dụng để làm hầu hết các con đường. Ở các bang miền Nam và miền Tây, chính phủ trực tiếp làm đường hoặc mua cổ phần của các công ty tư nhân. Năm 1861, Virginia đã đóng góp 5 triệu đô la để làm đường và công thu phí và các bang khác đóng ít hơn nhưng vẫn chiếm một số lượng chủ yếu. Chính quyền liên bang cũng tham gia vào cuộc chạy đua này đầu tư 7 triệu đô la vào việc xây dựng quốc lộ, hệ thống giao thông đường bộ thực sự phát triển.

2.3.4. Đường sắt

Sang thập kỷ 30 của thế kỷ XIX cuộc cách mạng thị trường ngày càng mở rộng. Người Mỹ bắt đầu tính đến các phương tiện giao thông khác bởi hệ thống giao thông đường bộ, người ta không thể nào tổ chức sản xuất công nghiệp hoặc nông nghiệp trên quy mô lớn. Mặc dù các kênh đào mang lại lợi thế to lớn so với vận chuyển đường bộ nhưng chúng không thể cạnh tranh với hiệu quả và tính linh hoạt của đường sắt. Đến giữa thế kỷ XIX, sự bùng nổ kênh đào đã bị chấm dứt đột ngột bởi sự mở rộng nhanh chóng của đường sắt. Đây là kết quả của những phát minh khoa học kỹ thuật được kế thừa từ cuộc cách mạng công nghiệp của Anh, đó là phát minh ra đầu máy hơi nước, hệ thống đường ray và các toa tàu chở hàng, chở khách. Đường sắt nhận được sự quan tâm đặc biệt của các thương nhân ở các thành phố như Boston,

Baltimore và Charleston – là những nơi không có điều kiện địa lý thuận lợi như ở New York. Họ lo sợ Hudson sẽ giữ độc quyền giao thương buôn bán nội địa của lục địa này. Chính quyền thành phố của Baltimore và bang Maryland đã cung cấp một nửa số tiền khởi nghiệp cho Công ty Đường sắt mới của Baltimore & Ohio (B & O). Tuyến đường sắt đầu tiên là tuyến Baltimore và Ohio được cấp phép đầu tư vào năm 1828. Vào năm 1830, 30 dặm đầu tiên tuyến B & O được khai trương nối cảng Baltimore với sông Ohio và cung cấp dịch vụ chở khách và vận chuyển hàng hóa. “Đến năm 1836, ở Mỹ đã hình thành được 1000 dặm đường tàu lửa nối liền 11 bang với nhau”[13;tr.275]. Những người sáng lập của B & O đã tưởng tượng đường ray này là phương tiện để đưa các sản phẩm nông nghiệp của miền Tây Appalachian đến một cửa hàng trên Vịnh Chesapeake. Tuy nhiên, đường sắt chỉ thực sự trở thành phương tiện chủ chốt khi có những cải thiện về kỹ thuật vào những năm 1830-1840. Công nghệ đường sắt được cải thiện hơn, đường ray được làm hoàn toàn bằng sắt, toa hành khách thì chắc chắn hơn. Ở trước phần đầu máy được gắn bộ phận đuổi bò để gạt qua hai bên tất cả các chướng ngại vật di chuyển được. Đầu máy được cải tiến tốt hơn, ống khói được mở rộng để chứa các tia lửa nóng sẽ không dẫn đến tình trạng hành khách bị ngạt thở vì khói động cơ hay cháy quần áo vì lửa bắn tung tóe nữa. Động lực tương tự đã khiến công dân ở Philadelphia, Boston, thành phố New York và Charleston, Nam Carolina ra mắt các tuyến đường sắt của riêng họ. Việc xây dựng đường sắt phát triển nhanh chóng. Tháng 6 năm 1841, công ty Eric Railroad khai trương tuyến xe lửa đầu tiên của mình. Năm 1851, công ty New York và Hudson Railroad mở dịch vụ chở khách và hàng hóa theo tuyến New York – Albany. Công ty Tuyến đường sắt Charleston và Hamburg ở nam Carolina có chiều dài 136 dặm và nó là tuyến đường sắt dài nhất thế giới lúc bấy giờ. Đến thời kỳ nội chiến thì mạng lưới đường sắt đã phủ khắp các vùng nối liền bờ Đại Tây Dương với hệ thống sông hồ ở miền Tây.

Việc xây dựng đường sắt có ý nghĩa thời đại, có đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế của nước Mỹ. Đường sắt đã khắc phục những hạn chế của giao thông đường thủy đó là nó có thể hoạt động trên các tuyến đường ở mọi điều kiện thời tiết. Đường sắt vẫn có thể hoạt động vào mùa đông kênh, hồ, sông ngòi bị phủ đầy băng hay đối với các vùng địa hình đồi núi hoặc khu vực không có dòng chảy, dòng chảy quá mạnh các tàu thuyền không thể qua lại được. Đồng thời đường sắt cung cấp một phương thức vận chuyển nhanh chóng, theo lịch trình và quanh năm. Đường sắt vượt trội hơn so với các tuyến đường thủy ở chỗ chúng cung cấp một phương thức vận chuyển an toàn hơn, ít nguy hiểm hơn. Hệ thống giao thông đường sắt được xây dựng trong thời kỳ này đã tăng thêm quyền lợi về kinh tế cho các nhà tư sản và củng cố liên minh chính trị trong nội bộ Liên bang Mỹ.

Bảng 2.3.4 Sự phát triển của đường sắt trong thời kỳ 1830 -1860

Năm	Số dặm đường sắt được xây dựng
1830	23
1835	1098
1840	2818
1845	4633
1850	9021
1855	18374
1860	30626

[13;tr.275]

2.3.5. Báo và điện báo

Cuộc cách mạng giao thông vận tải được theo sau bởi một cuộc cách mạng truyền thông. Những tiến bộ trong các hình thức truyền thông được mở rộng đáng kể ở Hoa Kỳ trong đầu thế kỷ XIX. Đầu những năm 1800, báo chí phần lớn dành cho giới thượng lưu. Báo được xuất bản với hai hình thức. Thứ nhất, tờ thông tin dành cho cộng đồng doanh nghiệp, bao gồm lịch trình tàu,

giá sản phẩm bán buôn, quảng cáo và một số tin tức nước ngoài; Thứ hai đó là các tờ báo chính trị, được kiểm soát bởi các đảng chính trị hoặc biên tập viên của họ như một phương tiện để chia sẻ quan điểm của họ với các bên liên quan ưu tú. Việc sản xuất hàng loạt các tờ báo trở nên khả thi do sự chuyển đổi từ in thủ công sang in bằng hơi nước. Năm 1833, tờ giấy Penny đầu tiên, tên là “*Mặt trời*”, được thành lập ở New York. Báo Penny đặc biệt nhắm mục tiêu vào dân số thành thị tầng lớp lao động, nhanh chóng trở nên phổ biến. Kết hợp với những cải tiến trong in ấn, điện báo là một lợi ích cho báo chí. Số báo hàng ngày ở Hoa Kỳ đã tăng vọt từ năm 1790 là tám số báo đến năm 1860 là bốn trăm số báo và nhiều tờ báo được bán chỉ với một xu.

Cuộc cách mạng truyền thông bắt đầu trong giai đoạn này phục vụ kết nối cộng đồng và chuyển đổi doanh nghiệp. Năm 1836, Samuel FB Morse và Alfred Vail đã phát triển phiên bản hệ thống điện báo điện tử của Mỹ, cho phép các thông điệp được truyền qua dây dẫn qua khoảng cách xa thông qua các xung dòng điện. Các thông điệp được sao chép bằng bảng chữ cái báo hiệu được gọi là mã Mor Morse. Vào năm 1838, hệ thống điện báo của Samuel Morse được công bố lần đầu tiên ở xưởng cơ khí Speedwell tại Morristown, New Jersey. Máy Morse là một thiết bị sử dụng xung điện để truyền tải qua dây cáp những thông điệp đã được mã hóa. Chiếc máy đã cách mạng hóa thông tin liên lạc đường dài. Năm 1843, Samuel Morse đã thuyết phục Quốc hội tài trợ cho đường dây điện báo, Quốc hội Hoa Kỳ bỏ ra 30.000 đô la để tài trợ cho một đường dây điện báo thử nghiệm từ Washington, DC, đến Baltimore, Maryland. Tháng 05/1844, Morse gửi đi bức điện tín đầu tiên, rằng: “*Những gì con có đều do Chúa ban!*” (What hath God wrought!)²

Các hệ thống truyền thông được cải tiến thúc đẩy sự phát triển của kinh doanh, kinh tế và chính trị bằng cách cho phép phổ biến tin tức với tốc độ

² Đây là đoạn trích từ một câu trong Kinh Thánh: “For there is no enchantment against Jacob, no divination against Israel; now it shall be said of Jacob and Israel, ‘What has God wrought!’” (Vì nơi Jacob không có phù chú, không có bói quẻ trong Israel; Đến thời đến buổi sẽ được báo cho Jacob và Israel, điều Thiên Chúa muốn làm. – Dân Số 23,23)[25]

chưa từng có từ trước đến nay. Điện báo điện tử cho phép gửi tin nhắn ngay lập tức, trái ngược với việc gửi thư, có thể mất hàng ngày hoặc thậm chí hàng tuần để đến đích. Cuộc cách mạng truyền thông là biến đổi lớn trong kinh doanh của Mỹ tại thời điểm này, nó đã thúc đẩy tốc độ kinh doanh ở Mỹ. Thay vì phải thương lượng một thỏa thuận kinh doanh thông qua một loạt các văn bản có thể mất nhiều tuần, bây giờ có thể thương lượng một giao dịch kinh doanh bằng điện báo và nó chỉ mất một vài ngày. Trong Chiến tranh Mỹ-Mexico, các đường dây điện báo đã đưa tin tức về các sự kiện chiến trường đến các tờ báo phương đông trong vài ngày.

Một vài năm sau, bằng sáng chế của Morse được các công ty tư nhân mua lại và xây dựng hệ thống đường dây điện báo xung quanh vùng Đông Bắc nước Mỹ dẫn đến sự bùng nổ cách mạng truyền thông. “*Năm 1851, New York and Mississippi Valley Printing Telegraph Company được thành lập, mà sau này đổi tên thành Western Union. Năm 1861, Western Union đã hoàn thành hệ thống đường dây điện báo liên lục địa đầu tiên trên khắp nước Mỹ.*”[25]. Trong vòng hai mươi năm, các đường dây điện báo kéo dài mở ra một cuộc cách mạng truyền thông.

2.4. Tác động của cách mạng thị trường đến lịch sử nước Mỹ

2.4.1. Kinh tế

Cách mạng thị trường đã tạo nên sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế, nền kinh tế Mỹ từ nước nông nghiệp chuyển sang nước công nghiệp. Với tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp dẫn đến số lượng các xí nghiệp với số vốn tư bản khoảng 1 tỷ đô la chiếm tỷ lệ lớn. Mặc dù so với giai đoạn sau trong lịch sử nước Mỹ, mức phát triển công nghiệp trong thời kỳ 1815 – 1848 là khiêm tốn. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp lại khá thuyết phục. Cho đến năm 1850, giá trị sản lượng công nghiệp đã vượt qua giá trị sản lượng nông nghiệp. “*Năm 1860, Mỹ có 140.433 xí nghiệp với tổng*

số vốn khoảng 1 tỷ đô la, giá trị sản lượng hàng năm đạt gần 2 tỉ đô la”
[23;tr.185].

Sự phát triển công nghiệp, đã kéo theo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp. Với những cải tiến kỹ thuật tổng sản lượng bông tăng lên nhanh chóng. Năm 1808, sản lượng bông đạt được 73,2 ngàn kíp, rồi tăng lên gấp 2 lần theo chu kỳ 10 năm. Đến năm 1860, tổng sản lượng bông toàn lãnh thổ Hoa Kỳ thu được là 3.841.000 kíp bông. Việc xuất cảng bông sang châu Âu ngày càng tăng. Giai đoạn 1858-1860, Mỹ xuất cảng 79,5% sản lượng bông thô, còn lại 20,5% sản lượng bông để gia công. Liên Bang Mỹ trở thành cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp dệt của Anh, Pháp, Đức và nhiều quốc gia châu Âu khác. Nghề trồng bông là một mặt hàng xuất cảng quý báu của nước Mỹ, vì vậy đã đề cao vị trí kinh tế của Hoa Kỳ trên thị trường thế giới.

Sản lượng đường tăng lên nhanh chóng, trong khoảng 1832 – 1860 sản lượng đường từ 15.401 tấn tăng lên 235.856 tấn. Gạo là một mặt hàng có ý nghĩa quan trọng được trồng nhiều ở nam Carolina và Gioocgia. Từ năm 1820 đến năm 1850 sản lượng gạo tăng 3 lần. Nghề trồng thuốc lá vẫn được duy trì, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sang các nước châu Âu. Sự cải tiến phương pháp ủ bần sấy nhẹ đã đẩy nhanh quá trình sản xuất và tạo ra một bước phát triển nhảy vọt trong nghề trồng thuốc lá. Trong 10 năm (1850 – 1860), sản lượng thuốc lá tăng gấp 2 lần. 50% sản phẩm thuốc lá được xuất sang Anh, Đức.

Như vậy những thành tựu của cuộc cách mạng thị trường (1793 – 1860) thúc đẩy sản xuất công nghiệp của Mỹ tăng vượt bậc. Đưa Mỹ trở thành một trong bốn quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới cùng với Anh, Pháp và Đức. Chính sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất công nghiệp Mỹ giai đoạn này là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc nội chiến Mỹ bùng nổ (1861 – 1865)

Bảng 2.4.1 Tỷ trọng sản phẩm của mỗi nước trong tổng sản lượng thế giới

Nước	Năm 1870	Năm 1900
Anh	32%	18%
Mỹ	23%	31%
Đức	13%	16%
Pháp	10%	7%

[23;tr.224]

Cuộc cách mạng thị trường đã dẫn đến những thay đổi trong phương thức tổ chức sản xuất. Cùng với sự phát triển kinh tế và giao thông vận tải dẫn đến sự ra đời của các nhà máy. Trước khi cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra, sản xuất dệt may được thực hiện theo phương thức truyền thống tại nhà. Vào thời gian đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, ngành dệt may đã có những điều kiện thực hiện cơ giới hóa. Đến đầu thế kỷ XIX, công việc đã được cơ giới hóa và thực hiện ở quy mô công nghiệp. Bất chấp luật pháp của Anh chống lại luật di cư, Samuel Slater – thợ dệt trong nhà máy dệt lớn nhất nước Anh đã di cư sang Mỹ vào năm 1789. Với trí óc thông minh Samuel Slater đã phác họa lại sơ đồ máy chạy bằng hơi nước của Accrai. Đến năm 1793, ông đã xây dựng một nhà máy dệt đầu tiên ở Mỹ với hệ thống năng lượng nước được cơ giới hóa hoàn toàn tại nhà máy Slater thuộc thành phố Pawtucket. Việc bóc lột tàn bạo sức lao động phụ nữ và trẻ em đã đem đến cho Slater một nguồn lãi lớn, sau 40 năm kinh nghiệm số lợi nhuận thu được là 690.000 đô la. Nhiều thương nhân và chủ tàu đã đi theo bước chân của Slater, cuối thế kỷ XVIII, nhiều nhà máy đã được dựng lên ở Xletexvin (bang Rot Ailen), Pomphret (bang Connecticut), Iunion Viletgio (bang New York) và các thành phố khác. Đến đầu thế kỷ XIX đã có 7 nhà máy dệt vải bông, nhưng chúng chỉ là những xí nghiệp nhỏ.

Đến năm 1820, công ty sản xuất Boston của Lowell đã thống trị ngành dệt may ở Hoa Kỳ. Công ty sản xuất Boston được ra đời sau chuyến đi thăm

Lancashire – trung tâm vải sợi Anh vào năm 1810, ông đã đặc biệt chú ý đến chiếc máy chạy bằng năng lượng sức nước dệt sợi thành vải hoàn chỉnh. Với tham vọng đánh bật người Anh ra khỏi thị trường, được sự cấp phép của chính phủ, Lowell và các chủ đầu tư đã nhanh chóng xây dựng nhà máy ở vị trí có sức nước trên sông Charles. Với sự cải tiến kỹ thuật dệt do Lowell thiết kế, những tấm vải đầu tiên đã được sản xuất ra vào năm 1815 có giá thành rất cao.

Sau cuộc chiến tranh năm 1812, thị trường trong nước thay đổi do áp lực mạnh mẽ của các lực lượng xã hội và kinh tế. Những đổi mới trong giao thông vận tải cho phép sự di chuyển của thông tin, con người và hàng hóa. Các nhà máy và nhà máy dệt đã trở thành một cơ sở quan trọng cho việc làm, đặc biệt là phụ nữ. Cũng có sự tăng trưởng kinh tế rộng khắp trong thời kỳ này. Cuộc cách mạng thị trường mang lại sự tăng trưởng kinh tế thông qua các phương thức vận tải mới, sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên, sản xuất nhà máy và ngân hàng và thực tiễn pháp lý. Giao thông vận tải là một yếu tố lớn trong cuộc cách mạng thị trường. Trong những năm 1815 - 1840, có nhiều hình thức vận chuyển được cải thiện. Tàu hơi nước, đường bộ, kênh đào và đường sắt đã giảm chi phí và rút ngắn thời gian di chuyển.

2.4.2. Chính trị

Cuộc cách mạng thị trường (1793 – 1860) đã tạo ra các ranh giới khu vực mới liên quan đến chuyên môn hóa kinh tế. Nền kinh tế hai miền Nam – Bắc vận động theo hai quỹ đạo khác nhau. Nông nghiệp xuất khẩu kiểu đồn điền thống trị ở miền Nam, miền Bắc là trung tâm công nghiệp và thương mại. Các khu công nghiệp và các thành phố lớn đã phát triển mạnh mẽ ở cả hai vùng. Ở miền Bắc có sự chuyển đổi mạnh mẽ hơn ở miền Nam. “*Đến giữa thế kỷ XIX, trước thời điểm của cuộc nội chiến, ở miền Bắc có hơn 10 vạn nhà máy với kỹ nghệ sắt thép, cơ khí, đóng tàu, thực phẩm và dệt thì ở miền Nam chỉ có 2 vạn nhà máy*” [13;tr.200] Khoảng cách về sự khác biệt ngày càng xa hơn của hai miền đó là vào thập niên 60 “*miền Bắc và miền Tây có khoảng*

30 vạn km đường xe lửa trong khi đó miền Nam chỉ có 14 vạn km”[13;tr.200]. Cách mạng thị trường không chỉ có tác động đến kinh tế mạnh mẽ mà còn thay đổi quan điểm chính trị và xã hội.

Đối với tư sản công thương nghiệp miền Bắc, họ muốn giành thêm nhiều đất đai cho việc sản xuất lương thực, thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân ở các tiểu bang miền Đông. Đồng thời, cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên cho quá trình công nghiệp hóa. Việc xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp, khai thác khoáng sản là một hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hóa đã khiến diện tích đất đai nông nghiệp bị thu hẹp, năng suất giảm sút. Chính vì vậy giới tư sản công thương nghiệp miền Bắc muốn mở rộng sang miền Tây nước Mỹ để bù đắp số diện tích đất đai đã bị mất và tiêu thụ các chế phẩm công nghiệp từ các nhà máy sản xuất ra. Xét về mặt địa lý, thông qua việc mở rộng lãnh thổ, giai cấp tư sản Mỹ muốn có những hải cảng tốt ở bờ biển Thái Bình Dương nhằm rút ngắn hành trình của các thương gia trong việc giao thương với thị trường phương Đông.

Đối với chủ đồn điền miền Nam, canh tác bông đem lại giá trị lợi nhuận lớn thông qua việc xuất khẩu sang châu Âu, nhất là nước Anh. Nhu cầu về bông không ngừng tăng mạnh hơn trong thế kỷ XIX làm cho tầng lớp chủ nô miền Nam khao khát hơn trong việc tìm kiếm đất đai để canh tác cây bông nhằm thu thêm nhiều lợi nhuận. Diện tích đất phía bắc cạn kiệt, phía Đông và phía Nam giáp với đại dương nên biện pháp duy nhất để thỏa mãn sự “thèm khát” đất đai của chủ nô miền Nam là mở rộng lãnh thổ sang phía Tây.

Mâu thuẫn về hướng phát triển phía Tây ngày càng gay gắt. Chủ công nghiệp miền Bắc muốn phát triển nền công nghiệp tự chủ đảm bảo thị trường quan thuế nội địa để bảo vệ, khuyến khích nền công nghiệp trong nước, đồng thời có thể cạnh tranh với kinh tế các nước châu Âu. Họ muốn biến miền tây thành vùng hậu công nghiệp. Khi đó, chủ nô miền Nam đóng chặt cửa thị trường miền Nam không cho hàng hóa miền Bắc vào nhưng lại

mở cửa nhập hàng hóa của Anh. Những nhà tư bản miền Bắc muốn tập trung quyền lực ở trung ương để thống nhất sự phát triển kinh tế, đòi phải đánh thuế cao các mặt hàng công nghiệp nhập khẩu có hại cho nền sản xuất của địa phương. Ngược lại, chủ đồn điền bông ở miền Nam lại muốn hạ thấp quan thuế xuất khẩu. Quyền lợi giữa hai tập đoàn tư bản công thương nghiệp miền Bắc và chủ nô miền Nam không thể điều hòa được liên quan đến vấn đề tồn tại của chế độ nô lệ .

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Liên Bang Mỹ mang lại diện mạo khởi sắc cho hai miền Nam – Bắc, song cũng dẫn đến hệ lụy về mặt xã hội. Đó là sự bất đồng ngày càng sâu sắc giữa hai miền Bắc – Nam về việc duy trì hay thủ tiêu chế độ nô lệ. Mặc dù xã hội và nền kinh tế của bắc và nam đã khác biệt kể từ ngày đầu thuộc địa nhưng sự khác biệt này đã được xác định rõ ràng hơn trong những khoảng thời gian giữa chiến tranh 1812 đến trước nội chiến. Nền kinh tế đồn điền miền Nam càng phát triển thì phải cần nhiều nhân công và nô lệ. Trong khi đó, do phải làm việc hết sức cực nhọc trong các đồn điền và bị đối xử thậm tệ nên nô lệ kiệt quệ, thường xuyên bỏ trốn dẫn đến tình trạng chủ nô miền Nam luôn đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân công. Để bù đắp nhân công trong các đồn điền, chủ đồn điền miền Nam phải mua nô lệ với mức giá đắt đỏ³. Giá cả “mặt hàng đen” không ngừng tăng lên chính vì vậy các chủ đồn điền ra sức bảo vệ thứ hàng quý hiếm này.

Ở miền Bắc, sự phát triển kinh tế sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đòi hỏi lao động tự do làm thuê trong các nhà máy và xí nghiệp. Công nghiệp càng phát triển đồng nghĩa với việc nhu cầu công nhân ngày càng nhiều, trong khi sự tồn tại của chế độ nô lệ tạo ra lực cản trở sự phát triển công nghiệp. Chính vì vậy giai cấp tư sản đòi hỏi việc thủ tiêu chế độ nô lệ.

³ Một nô lệ với giá trung bình năm 1789 là 200 đô a, năm 1815 là 250 đô la, 184 là 500 đô la vào năm 1860 là 700 đô la. Riêng đối với nô lệ có chuyên môn trồng bông có thể lên tới mức giá 1.400 – 1.800 đô la [1;tr.127]

Xét về mặt văn hóa, sự tồn tại của chế độ nô lệ còn là bước thụt lùi của lịch sử nên việc xóa bỏ chế độ nô lệ là một nhu cầu cấp thiết lúc bấy giờ.

Phong trào xóa bỏ chế độ nô lệ ngày càng gay gắt và lan rộng, bắt nguồn từ những mâu thuẫn sâu sắc về vấn đề thuế quan và chế độ nô lệ của chủ tư bản công thương nghiệp với chế độ đồn điền. Do đó, đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Nội chiến bùng nổ.

Song song với yếu tố kinh tế, một trong những nguyên nhân dẫn đến Nội chiến đó là sự mâu thuẫn chính trị sâu sắc giữa hai Đảng. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Để củng cố lợi ích kinh tế của mình thì chủ nô miền Nam và các nhà tư sản công thương miền Bắc tìm cách kiểm soát Chính phủ Liên Bang. Đảng Dân chủ đại diện cho lực lượng chủ đồn điền bảo thủ ở miền Nam với chủ trương duy trì chế độ nô lệ, phân biệt chủng tộc. Đảng Cộng Hòa được tách ra từ Đảng Dân chủ vào năm 1851, đại diện cho đại tư sản và chủ nô muốn củng cố nền kinh tế và địa vị, phản đối việc duy trì chế độ nô lệ ở miền Bắc và miền Tây. Những thập niên 50 của thế kỷ XIX, nền công nghiệp của miền Bắc thu hút lực lượng lớn dân di cư từ Châu Âu sang còn dân số miền Nam hầu như không tăng. Vị trí của các bang miền Nam trong Hạ viện ngày càng bị lép vế trước đa số đại biểu miền Bắc theo chế độ bãi nô. Những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân có tác động mạnh mẽ đến hai phe. Tình hình chính trị nước Mỹ trong thời gian này vô cùng căng thẳng. Việc duy trì hay xóa bỏ chế độ nô lệ đã trở thành vấn đề trung tâm trong cuộc chạy đua vào Thượng nghị viện năm 1858 giữa lãnh tụ Đảng Dân chủ - Stephan A. Douglas và lãnh tụ Đảng Cộng Hòa – Abraham Lincoln. Cuộc bầu cử tổng thống năm 1860 là sự kiện phản ánh mâu thuẫn giữa hai Đảng phái đã phát triển đến cao độ. Sự kiện Abraham Lincoln đắc cử tổng thống đã khẳng định sự thắng thế của tư bản công thương nghiệp miền Bắc. Giai cấp chủ nô miền Nam mất ưu thế trong chính quyền lập tức chống đối. Các bang miền Nam lần lượt ly khai ra khỏi Liên Bang Mỹ. Nội chiến bùng nổ.

Cuộc nội chiến giữa miền Bắc và miền Nam kéo dài và vô cùng gay gắt. Dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ chiến đấu bảo vệ chế độ nô lệ và ly khai khỏi Liên Bang. Dân miền Bắc chiến đấu bảo vệ sự thống nhất của Liên Bang và chấm dứt chế độ nô lệ. Miền Bắc bước vào cuộc chiến tranh với ưu thế nổi trội hơn miền Nam về dân số đông, tài nguyên lớn, sức mạnh của công thương nghiệp. “Hai mươi ba bang với số dân 22 triệu người được triển khai chống lại 11 bang với số dân 9 triệu người” [13;tr.213]. Điều đáng nói hơn cả đó là sự vượt trội của miền Bắc về một nền công nghiệp phát triển, tạo điều kiện cung cấp một lực lượng thiết bị to lớn để sản xuất vũ khí, đạn dược, quần áo và các đồ quân tư trang. Mạng lưới đường sắt đã góp phần tạo điều kiện trong việc vận chuyển phục vụ chiến tranh. Ngược lại, lợi thế của miền Nam chính là địa lý và khả năng lãnh đạo của một số tướng lĩnh, do trận chiến đấu diễn ra chủ yếu ở miền Nam. Đặc biệt, ở miền Bắc chính phủ nắm trong tay quân đội và hải quân. Tất cả những ưu thế này có tác động trực tiếp đến kết quả của cuộc nội chiến Bắc – Nam.

Bảng 2.4.2 Sức mạnh của miền bắc và miền nam năm 1860

	Số dân	Chiều dài đường sắt	Giá trị công nghiệp	Giá trị xuất khẩu
Tổng số	31,5 triệu người	31.000 dặm	1,9 tỷ đô la	316 triệu đô la
Miền Bắc	71%	71%	92%	34%
Miền Nam	27%	29%	8%	66%

[22;tr.29]

2.4.3. Văn hóa - xã hội

Sự phát triển trong cuộc cách mạng thị trường (1793 – 1860) được phản ánh trong những thay đổi trong xã hội Mỹ. Những thay đổi thể hiện rõ nhất ở các bang phía Bắc nước Mỹ, nơi có biểu hiện sâu sắc nhất của sự kết hợp cuộc cách mạng giao thông vận tải và sự phát triển của ngành sản xuất.

Thứ nhất, cuộc cách mạng thị trường có tác động, làm quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Tỷ lệ dân thành thị tăng từ 7% năm 1815 tăng lên 20% vào năm 1860. Các thành phố Boston, New York, Philadelphia và Baltimore đã thu hút lực lượng lao động từ nông thôn lên thành thị, họ đã rời trang trại lên thành phố tìm việc làm. Năm 1790, 16% người Mỹ sống ở các thành phố có 2.500 người trở lên và giá trị sản xuất của các thành phố này chiếm 1/3 tổng thu nhập của quốc gia. Năm 1800, Philadelphia là một trong những thương cảng phát triển nhất của Hoa Kỳ và là thành phố đông dân nhất với hơn 60.000 người.

Việc mở kênh Erie đã làm tăng đáng kể tầm quan trọng của thành phố New York, kết nối thành phố với các thị trường nông nghiệp rộng lớn của nội địa Bắc Mỹ. Với sự phát triển của tàu hơi nước và các tuyến kênh, các chuyến hàng bằng đường thủy nhanh chóng trở nên phổ biến hơn so với vận chuyển trên đất liền.

Baltimore phát triển nhanh chóng vào đầu thế kỷ XIX, trở thành thành phố lớn nhất ở miền Nam nước Mỹ. Nhờ công nghệ xay xát của Oliver Evans, Baltimore thống trị ngành buôn bán bột mì của Mỹ sau năm 1800. Vào năm 1827, các thương nhân và chủ ngân hàng của Baltimore đã xây dựng thành công tuyến đường sắt Baltimore và Ohio. Vào cuối thế kỷ XIX, Baltimore phát triển nhanh chóng, thu hút hàng ngàn cựu nô lệ từ các vùng nông thôn xung quanh. Chế độ nô lệ ở Maryland đã giảm dần sau những năm 1810 khi nền kinh tế của bang chuyển khỏi nông nghiệp trồng trọt và một đạo luật tự do khuyến khích tự do nô lệ. Bất chấp sự dịch chuyển của lực lượng lao động da đen với sự xuất hiện của người nhập cư Đức và Ailen và sự gia tăng nghèo đói trong cộng đồng người da đen, Baltimore có số lượng người da đen tự do lớn nhất trong cả nước đến trước Nội chiến.

Đến năm 1800, Boston đã được chuyển đổi từ một thị trấn tương đối nhỏ và kinh tế trì trệ thành một cảng biển nhộn nhịp và trung tâm quốc tế với

dân số đông. Boston được hưởng lợi rất nhiều từ việc trở thành một cảng thương mại quốc tế, xuất khẩu rượu rum, cá, muối và thuốc lá, trong số các sản phẩm khác. Dân số đạt mức 25.000 người vào năm 1800.

Một mạng lưới các con sông nhỏ giúp với thành phố và kết nối nó với khu vực xung quanh được thực hiện để vận chuyển hàng hóa dễ dàng và cho phép phổ biến các nhà máy. Mạng lưới đường bộ được xây dựng để hỗ trợ vận chuyển, đặc biệt là gia súc và cừu đến chợ. Vào giữa thế kỷ XIX, một mạng lưới đường sắt thậm chí còn dày đặc hơn đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp và thương mại của khu vực. Boston trở thành một trong những trung tâm sản xuất lớn nhất trên toàn quốc, được ghi nhận về sản xuất hàng may mặc, hàng da và công nghiệp máy móc.

Thứ hai, hệ thống công xưởng ở Mỹ bóc lột tư bản còn tàn khốc hơn các nước khác, khiến cho đời sống công nhân vô cùng cực khổ. Điều kiện làm việc khó khăn, nguy hiểm, tiền lương vô cùng rẻ mạt. Tư bản Mỹ đòi hỏi cả máu của trẻ em. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, tư bản Mỹ phát triển nhanh chóng đòi hỏi sức lao động rất lớn, chúng bóc lột triệt để sức lao động của cả trẻ em và phụ nữ. Năm 1820, có ½ số công nhân là trẻ em chưa đến tuổi thành niên, chỉ từ 7 đến 12 tuổi. Ngày làm việc kéo dài từ 12 giờ đến 13 giờ với mức lương rất thấp. Đối với trẻ em, tiền công chỉ bằng 1/10 tiền công của người lớn. *“Các học sinh Lowell nhận được 2,5 hoặc 3 đô la/ tuần. Nữ công nhân đan lát làm khoán ở nhà thường không kiếm nhiều hơn 25 xu một ngày”*[29;tr.306]. Mức độ tiền lương phụ thuộc vào lứa tuổi và tính chất công việc trong các nhà máy hay ngoài trời.

Lowell là một trong những nhà máy điển hình việc sử dụng lao động tiền lương, một hệ thống trong đó một công nhân bán sức lao động của mình cho chủ lao động theo hợp đồng. Tiền lương lao động thay thế phụ thuộc vào học nghề và lao động gia đình. Nhà máy của Lowell thuê nhân công nữ trẻ, một số trẻ như mười tuổi. Những công nhân này thường được thuê làm việc

với hợp đồng trong một năm. Các nhà máy rất đông và cực kỳ ồn ào với chất lượng không khí kém và ít thông gió. Nhân viên làm việc từ 5:00 sáng đến 7:00 tối, trong khoảng 80 giờ mỗi tuần. Mô hình này được biết đến với tên Hệ thống Waltham-Lowell. Vào mùa đông, khi mặt trời lặn sớm, đèn dầu được sử dụng để thắp sáng sàn nhà máy và các nhân viên căng mắt nhìn công việc của họ. Những căn phòng đầy khói từ đèn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của công nhân. Một số nhà máy không cho phép nhân viên ngồi xuống. Cửa ra vào và cửa sổ được giữ kín, đặc biệt là trong các nhà máy dệt, nơi sợi có thể dễ dàng bị xáo trộn bởi những cơn gió đến, và các nhà máy thường nóng và ẩm không thể chịu được trong mùa hè. Vào mùa đông, công nhân thường run rẩy trong giá lạnh. Trong những môi trường như vậy, sức khỏe của công nhân phải chịu đựng.

Nơi làm việc cũng đặt ra những nguy hiểm khác. Sự hiện diện của các kiện bông bên cạnh dầu được sử dụng để bôi trơn máy móc đã khiến lửa trở thành một vấn đề phổ biến trong các nhà máy dệt. Chấn thương tại nơi làm việc cũng rất phổ biến. Bàn tay và ngón tay của công nhân đã bị mất hoặc bị cắt đứt bởi máy móc trong quá trình làm việc. Có những trường hợp, tay chân hoặc toàn bộ cơ thể bị nghiền nát. Những công nhân không chết vì những chấn thương như vậy gần như chắc chắn mất việc.

Ngay từ cuối thế kỷ XVIII đã xuất hiện tình trạng bần cùng của công nhân ở Mỹ. Từ 1791 - 1799, tiền lương thực tế của công nhân Mỹ giảm xuống 7%. Thậm chí, tiền lương của công nhân không được phát đều đặn và thường được trả bằng cách quy ra một số phiếu ăn. Thời gian làm việc dài, về mùa hè số giờ lao động tăng lên 14 giờ. Sự tồn tại của chế độ nô lệ đã hạ thấp địa vị xã hội của những người công nhân và làm cho tình cảnh kinh tế của họ khó khăn lại càng khó khăn hơn. Ở trung tâm dệt, nữ công nhân phải sống trong những trại giam bị canh giữ nghiêm ngặt. Khi người công nhân ốm đau, già yếu không có tiền trả những khoản chi phí sinh hoạt sẽ bị nhốt vào các trại

giam. Để tăng năng suất lao động, những người công nhân phải làm việc kéo dài thời gian hơn mức bình thường, về sau phương pháp tăng cường bóc lột công nhân ấy thường được bổ sung bằng sự tăng cường độ lao động. Ngoài những tai nạn trong ngành công nghiệp còn có sự bất ổn về việc làm. Tương lai kinh tế của người dân phụ thuộc vào thời tiết. Một vụ mất mùa hay một mùa đông làm cho người dân lâm vào cảnh thiếu thốn.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề đã làm cho đời sống của người lao động, công nhân trong các nhà máy khó khăn tột cùng. Nạn thất nghiệp diễn ra hàng loạt, đồng thời là hạ mức tiền công. Sự kiệt quệ của những người đang lao động và sự đói khổ của những người thất nghiệp trở thành hiện tượng đặc trưng của công nhân Mỹ. Cuộc khủng hoảng năm 1836, việc gia công bông giảm 9% kéo theo sự thu hẹp sản xuất, dẫn đến tình trạng 30.000 hãng buôn và doanh nghiệp nhỏ phá sản. Đặc biệt cuộc khủng hoảng năm 1857, “*sản xuất luyện kim và dệt giảm từ 20 – 30%, việc xây dựng đường sắt giảm còn một nửa, ngành đóng tàu giảm còn 1/4*”[26;tr.481]. Cuộc khủng hoảng này dẫn đến hậu quả, hơn 2/3 thiết bị của các nhà máy gia công ngừng hoạt động.

Thứ ba, do làm việc trong thời gian dài, kỷ luật nghiêm ngặt và mức lương thấp, bùng nổ lên phong trào đấu tranh của công nhân. Năm 1821, những phụ nữ trẻ làm việc tại Công ty sản xuất Boston ở Waltham đã đình công trong hai ngày khi tiền lương của họ bị cắt giảm. Vào năm 1824, các công nhân ở Pawtucket đã đình công để phản đối việc giảm mức lương và thời gian dài hơn, điều này đã đạt được bằng cách cắt giảm thời gian cho phép dùng bữa. Các cuộc đình công tương tự xảy ra tại Lowell và tại các thị trấn nhà máy khác như Dover, New Hampshire, nơi những người phụ nữ làm việc tại Công ty Sản xuất Cocheco đã ngừng làm việc vào tháng 12 năm 1828 sau khi tiền lương của họ bị giảm.

Vào những năm 1830, các hợp tác xã nữ ở Lowell đã thành lập Hiệp hội các cô gái nhà máy Lowell để tổ chức các hoạt động đình công trước sự cắt giảm lương. Và sau đó, thành lập Hiệp hội cải cách lao động nữ Lowell để phản đối ngày làm việc mười hai giờ. Họ đã phân phát các kiến nghị lập pháp, thành lập các tổ chức lao động, đóng góp các bài tiểu luận và bài báo cho các tờ báo ủng hộ lao động và phản đối thông qua các cuộc đình công.

Các cuộc đình công trở lên phổ biến, chỉ từ 1833 – 1837, ở Mỹ đã nổ ra 168 cuộc bãi công. Mặc dù các cuộc đình công hiếm khi thành công và người lao động thường bị buộc phải chấp nhận giảm lương và tăng giờ, việc ngừng làm việc như một hình thức phản kháng lao động thể hiện sự khởi đầu của phong trào lao động ở Hoa Kỳ.

Tiểu kết chương 2

Những thành tựu của cuộc cách mạng thị trường đã góp phần làm nên thành công của lịch sử kinh tế Mỹ đầy ấn tượng từ cuối thế kỷ XVIII đến thời điểm trước nội chiến. Những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, những cải tiến trong giao thông vận tải,... Cuộc cách mạng thị trường đã làm tạo lên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Mỹ, từ một nước nông nghiệp chuyển sang nước công nghiệp. Sự phát triển nhanh chóng của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến những biến đổi to lớn trong đời sống chính trị và xã hội của người Mỹ. Nhiều thành phố mọc lên, tỷ lệ dân thành thị tăng vào giữa thế kỷ XIX, tình trạng người nhập cư tới Mỹ ngày càng đông. Những thành tựu trong cuộc cách mạng thị trường đã đưa nước Mỹ nhanh chóng trở thành một cường quốc trong giới tư bản bấy giờ. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những bất công trong xã hội dẫn đến những cuộc đấu tranh của nhân dân, những cuộc khủng hoảng kinh tế khiến hàng nghìn người thất nghiệp. Sự mâu thuẫn của các tầng lớp, giai cấp, phân biệt chủng tộc,... chính là những vấn nạn mà nước Mỹ gặp phải.

KẾT LUẬN

Liên Bang Mỹ trải qua một quá trình hình thành và xác lập gần 100 năm, nhưng đã để lại những dấu ấn sâu sắc đáng ghi nhận. Liên Bang Mỹ là một trong số ít quốc gia trên thế giới đã đi lên không ngừng trong lịch sử tồn tại của mình, khiến các nhà sử học phải đặt dấu hỏi chấm về nguyên nhân của sự phát triển đó. Những biến động kinh tế đặc biệt sau khi Mỹ thoát khỏi sự kìm hãm của thực dân Anh trong thế kỷ XIX đã gợi ra nhiều cảm hứng cho các nhà nghiên cứu và sử học.

Thiên nhiên đã dành những ưu đãi đặc biệt ban tặng cho Mỹ không chỉ vị trí địa lý mà còn nguồn tài nguyên vô cùng phong phú và dồi dào. Lịch sử đã cho thấy, thế hệ người dân Mỹ vô cùng thông minh, chăm chỉ và có đầu óc sáng tạo. Sau khi giành được độc lập (1775 – 1783) nhân dân Mỹ đã tận dụng được những thành quả có từ thời thuộc địa và kế thừa những thành tựu khoa học kỹ thuật trong cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ. Những biến động ở châu Âu khiến hàng triệu người dân từ các nước Anh, Pháp, Đức,... di cư đến Mỹ. Nguồn nhập cư da trắng có đóng góp vô cùng lớn cả về trí tuệ và sức lực vào lực lượng lao động chung của nước Mỹ. Với sự giàu có về nguồn nguyên – nhiên liệu cùng với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ, là vùng đất hứa đem lại nhiều cơ hội cho các chủ đầu tư. Chính vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đã không ngần ngại đem những nguồn vốn to lớn vượt Đại Tây Dương đến Mỹ. Có thể nói rằng, Liên bang Mỹ ngay từ khi ra đời đã thừa hưởng một nền tảng văn hóa – xã hội vững chắc và đạt trình độ cao.

Sang đầu thế kỷ XIX, với những bước tiến về khoa học và kỹ thuật, nền kinh tế đã có những bước đột phá về sản xuất và kinh doanh. Liên Bang Mỹ đã xây dựng được cơ sở kinh tế vững chắc với hệ thống giao thông rộng khắp cả nước về đường bộ, đường thủy, đặc biệt là đường sắt kết nối các vùng lãnh thổ xa xôi với nhau. Giao thông được mở rộng giúp việc vận chuyển và trao đổi hàng hóa được thực hiện thường xuyên và liên tục hơn. Thúc đẩy sự phát

triển nội thương và ngoại thương. Sự di chuyển của người dân từ vùng này sang vùng khác thuận lợi và tiết kiệm thời gian.

Cách mạng thị trường có tác động mạnh mẽ đến kinh tế của nước Mỹ. Một trong những thay đổi mạnh mẽ nhất trong nền kinh tế sau năm 1815 là sự mở rộng sản xuất của Mỹ. *“Từ năm 1810 đến 1830, tỷ lệ tài sản quốc gia được tạo ra do sản xuất tăng gấp đôi”*[35;tr.355]. Giai đoạn 1810 - 1840, tỷ lệ lực lượng lao động quốc gia làm việc trong ngành sản xuất cũng tăng gấp đôi. Nền kinh tế Liên Bang Mỹ từ chỗ phụ thuộc vào nhập khẩu ở các nước châu Âu đã phát triển nhanh chóng trở thành một trong bốn nước có tỷ trọng sản xuất công nghiệp cao nhất thế giới.

Cuộc cách mạng thị trường về cơ bản đã thay đổi xã hội thông qua các hệ thống và nhà máy sản xuất hàng loạt giúp một nhóm lao động làm thuê ăn lương đông đảo trong các thành phố. Ở miền Bắc, ngoài những người làm công ăn lương, những nhà tư bản quan tâm đến đầu tư cũng xuất hiện. Ở miền Nam, cuộc cách mạng thị trường được đặc trưng bởi sự mở rộng nhanh chóng của ngành công nghiệp bông, tất nhiên mang lại sự mở rộng lãnh thổ nhanh chóng vào các vùng đất bị người Mỹ bản địa chiếm đóng. Nhìn chung cả miền Bắc và miền Nam, sự thay đổi lớn bao gồm một sự cải thiện lớn về giao thông, tăng trưởng của các nhà máy và sự phát triển quan trọng của công nghệ mới tăng sản xuất nông nghiệp. Người Mỹ tiến vào các khu vực mới và tạo ra thặng dư nông nghiệp, nền nông nghiệp chuyển từ tự cung tự cấp sang phục vụ thị trường.

Cách mạng thị trường làm biến đổi nhiều mặt của xã hội Mỹ lúc bấy giờ. Sự phát triển kinh tế gây nên những tệ nạn xã hội, sự phân biệt chủng tộc, phân cách giàu nghèo ngày càng rõ rệt. Sự bóc lột của chủ tư bản dẫn đến bùng nổ các cuộc đấu tranh của công dân. Phong trào đấu tranh của nô lệ cũng là một trong những nguyên nhân dẫn ra cuộc Nội chiến.

Cuộc cách mạng thị trường không chỉ có tác động đến xã hội mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị. Sự phát triển chênh lệch về kinh tế giữa hai miền Nam – Bắc dẫn đến những mâu thuẫn sâu sắc về vấn đề thuế quan và việc duy trì hay xóa bỏ chế độ nô lệ. Dẫn đến mâu thuẫn giữa hai đảng phái Đảng Dân chủ đại diện cho các chủ đồn điền miền Nam và Đảng Cộng hòa đại diện cho các tư bản công thương nghiệp ở miền Bắc. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự bùng nổ cuộc Nội chiến (1860 – 1865).

Tóm lại, cuộc cách mạng thị trường (1793 – 1860) không chỉ có ý nghĩa đối với lịch sử nước Mỹ mà còn thúc đẩy sự phát triển của lịch sử nhân loại. Những thành tựu của cuộc cách mạng thị trường là những tiền đề dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp sau khi nội chiến kết thúc. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 trên thế giới xuất phát từ Mỹ. Đây là thời kỳ nước Mỹ có những cống hiến vô cùng lớn lao đối với văn minh nhân loại, như phát minh của Thomas Edison, H.Ford,... Với những thành tựu mà Mỹ đạt được, nước Mỹ là một trong những nước lên chủ nghĩa đế quốc sớm nhất vào thế kỷ XX.

Mặc dù, cách mạng thị trường diễn ra cách đây gần hai thế kỷ, xong nó vẫn có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, xu thế toàn cầu hóa tạo điều kiện cho mọi quốc gia vươn ra thế giới mở cửa hội nhập quốc tế. Việt Nam sau khi giải phóng dân tộc, đặc biệt là sau đổi mới (1986), cũng tiến hành công nghiệp hóa, hòa với nhịp phát triển của thế giới. Việc đẩy mạnh mối quan hệ ngoại giao với nước Mỹ trong thời gian gần đây là điều kiện thuận lợi để học hỏi kinh nghiệm trên các lĩnh vực, áp dụng sao cho phù hợp đưa đất nước phát triển tiến kịp với thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

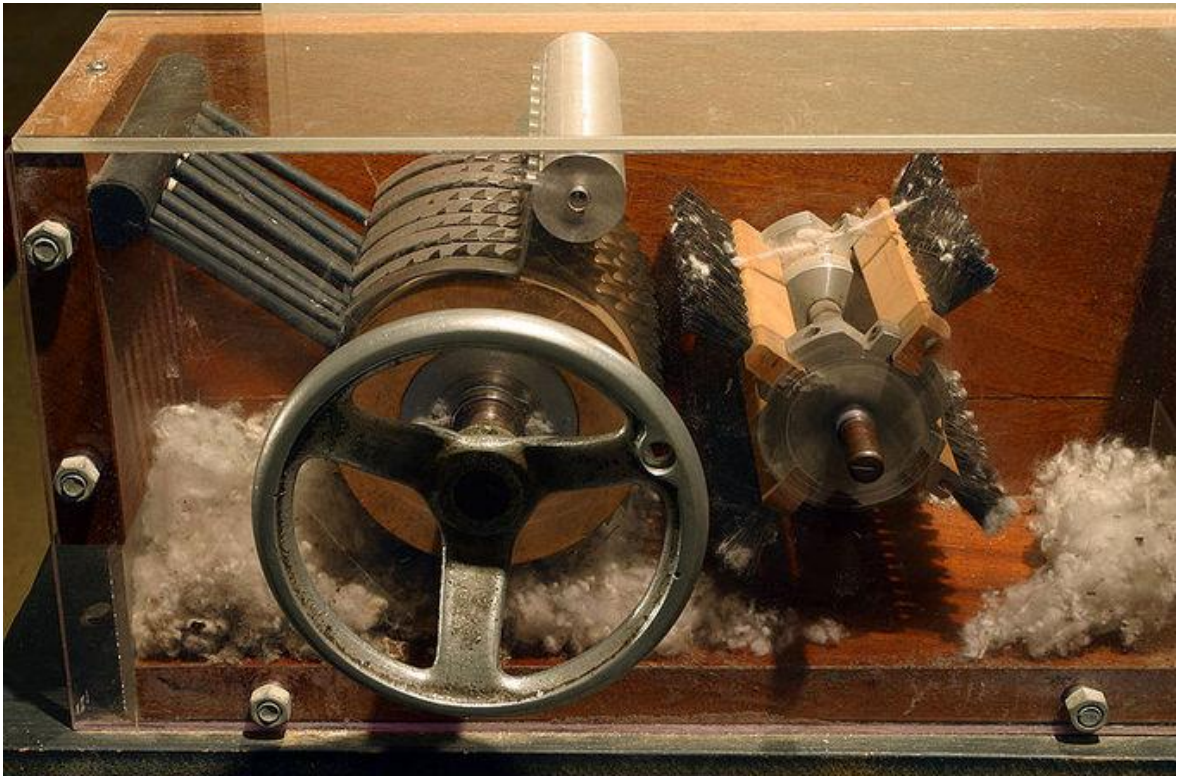
✓ Tiếng việt

1. **Nguyễn Thế Anh (1969)**, *Lịch sử Hoa kỳ từ độc lập đến Chiến tranh Nam Bắc*, NXB Lửa thiêng, Sài Gòn.
2. **Lê Thanh Bình (1998)**, “*Các xu hướng chính của văn hóa Mỹ và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội Mỹ*”, tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 2/1998
3. **Stephen S. Birdsall, John Florin (1999)**, *Khái quát về địa lý Mỹ*. Bản dịch, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. **Vương Kính Chi (2000)**, “*Lược sử nước Mỹ*”, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
5. **Howard Cincotta (2000)**, *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*. Bản dịch, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
6. **William A. Degregorio (1998)**, “*42 đời tổng thống Hoa Kỳ*”, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. **Eric Forner (2003)**, *Lịch sử mới của nước Mỹ*, NXB Chính trị - quốc gia, Hà Nội
8. **Trịnh Nam Giang (2008)**, *Sự tham gia của các cường quốc châu Âu trong cách mạng Mỹ từ năm 1774 đến năm 1783*, LATS, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
9. **Phạm Gia Hải, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Trị (1978)**, *Lịch sử thế giới cận đại*, Quyển 1 (1640-1870), tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội
10. **Khoa Thị Hằng (2012)**, *Quá trình mở rộng lãnh thổ Mỹ thế kỷ XIX*, LVTh.S, ĐHQG-ĐH KHXH-NV
11. **Học viện quan hệ quốc tế (2007)**, *Lý luận quan hệ quốc tế*, Quyển 1, Hà Nội.
12. **Học viện quan hệ quốc tế (1994)**, *Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

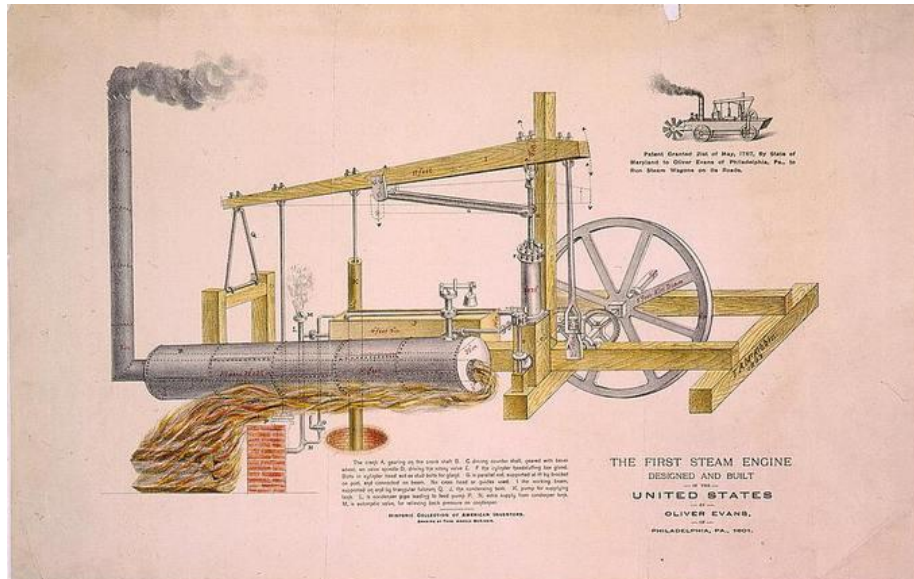
13. **Nguyễn Thái Yên Hương (2005)**, *Liên bang Mỹ, đặc điểm xã hội – văn hóa*, Viện Văn hóa và NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
14. **Nguyễn Thái Yên Hương (2015)**, *Lịch sử Hoa Kỳ giai đoạn lập quốc đến thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam.
15. **Nguyễn Thái Yên Hương, Đỗ Minh Tuấn (Cb) (2011)**, “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*”, Nxb. Giáo dục, Hà Nội
16. **Lý Thắng Khải (2004)**, *Nội tình 200 năm nhà trắng*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội
17. **Ngô Thị Hồng Lâm (2012)**, *Cách mạng công nghiệp Mỹ giai đoạn 1865 – 1914*, KLTN, ĐHSP Hà Nội
18. **Le-nin (2005)**, *Lê-nin toàn tập*, tập 27, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. **Phan Ngọc Liên(cb), Đào Tuấn Thành, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Mai Phú Cường (2008)**, *Lịch sử thế giới cận đại tập 1*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
20. **Lê Thành Nam (2006)**, *Nước Mỹ với quá trình Tây Tiến - chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ (1787 – 1861)*, NXB Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh
21. **Nguyễn Nghị, Lê Minh Đức (1994)**, *Lịch sử nước Mỹ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
22. **Đào Duy Ngọc (cb), Nguyễn Thái Yên Hương, Bùi Thanh Sơn (1994)**, *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. **Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998)**, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
24. **Vũ Dương Ninh(cb), Phan Văn Ban, Nguyễn Văn Tận, Trần Thị Vinh (2005)**, *Lịch sử quan hệ quốc tế tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
25. **Nguyễn Thị Kim Phụng (2017)**, “*06/01/1838: Morse công bố hệ thống điện báo đầu tiên*”, Tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 1/2017
26. **P. Ia. Poolianxki (1978)**, *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô), thời kỳ Tư bản chủ nghĩa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- 27.P. Ia. Poolianxki (1978)**, *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô), thời cận đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 28.Arthur M. Schlesinger (2005)**, *Niên giám lịch sử Hoa Kỳ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 29.Irwin Unger (2009)**, *Lịch sử Hoa Kỳ - Những vấn đề quá khứ*, NXB Từ điển bách khoa.
- 30.Nguyễn Như Ý(cb-1999)**, *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa thông tin
- ✓ **Tiếng Anh**
- 31.Eric Forner (2007)**,*Give Me Liberty!: An American History, Volume 1 : To 1877*, W. W. Norton & Company, Inc.
- 32.Doughlass C. Noth (1966)**, *Growth and Welfare in American Past*, Prentice-Hill,inc, Englewood cliffs,New Jersey.
- 33.Charles Sallers (1991)**, *The maket revolution: Jacksonian American. 1815 – 1846*, NXB University Oxford
- 34.Taylor, G. Rogers. (1977)**, *The transportation revolution, 1815-1860*, NXB Routledge
- 35.James Willis, Martin Primack (1980)**, *The Economic History of the United States*, NXB San Francisco: Benjamin-Cummings Publishing Co.
- ✓ **Tài liệu website:**
- 36.**<https://courses.lumenlearning.com/boundless-ushistory/chapter/the-market-revolution>.
- 37.**<http://www.wwnorton.com/college/history/give-me-liberty3/brief/ch/09/studyplan.aspx>.
- 38.**https://www.youtube.com/results?search_query=the+maket+revolution
- 39.**<https://www.shmoop.com/market-revolution/society.html>
- 40.**<http://www.americanyawp.com/text/08-the-market-revolution/>

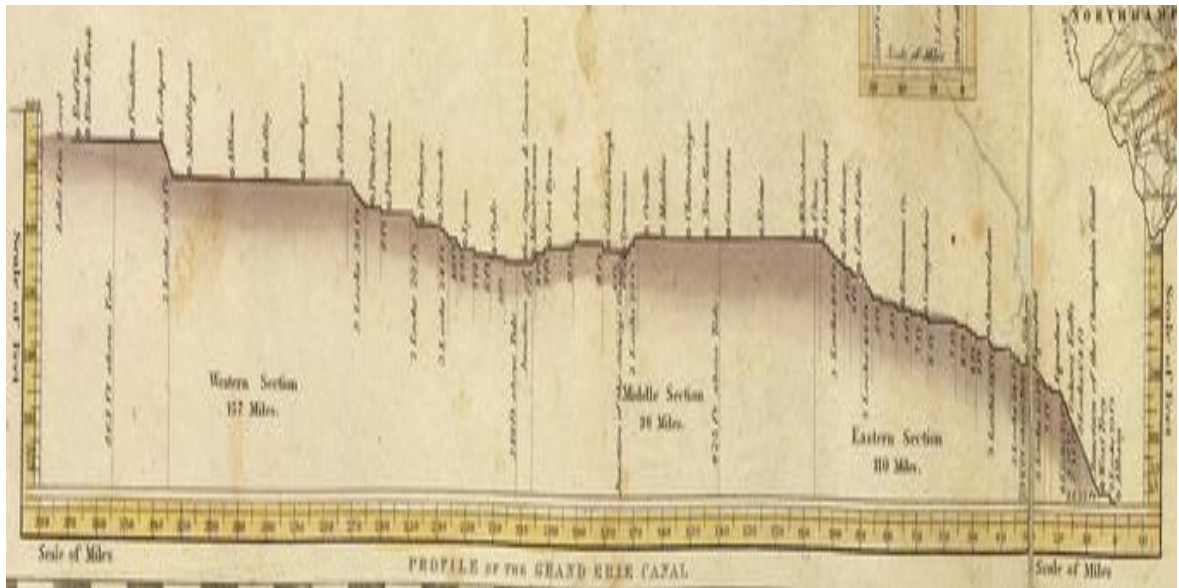
PHỤ LỤC



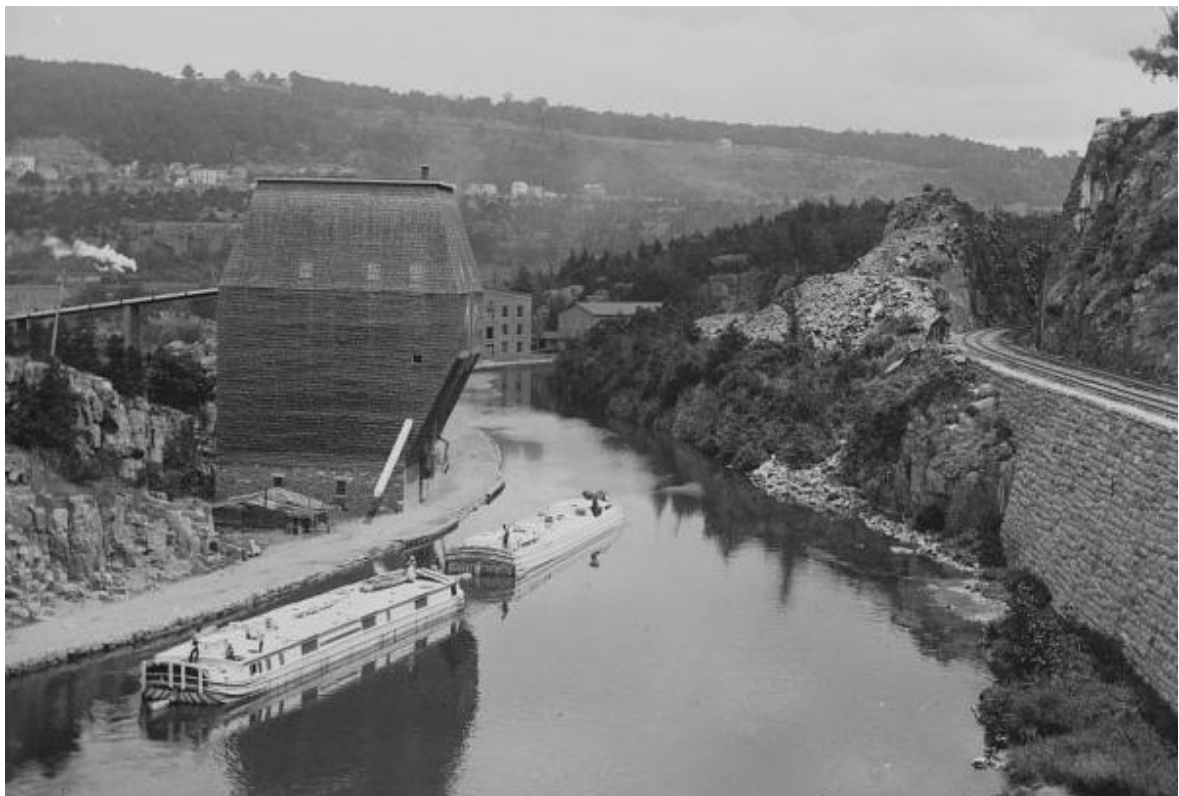
Máy Bông gin được trưng bày tại bảo tàng Whitney



Thiết kế động cơ hơi nước



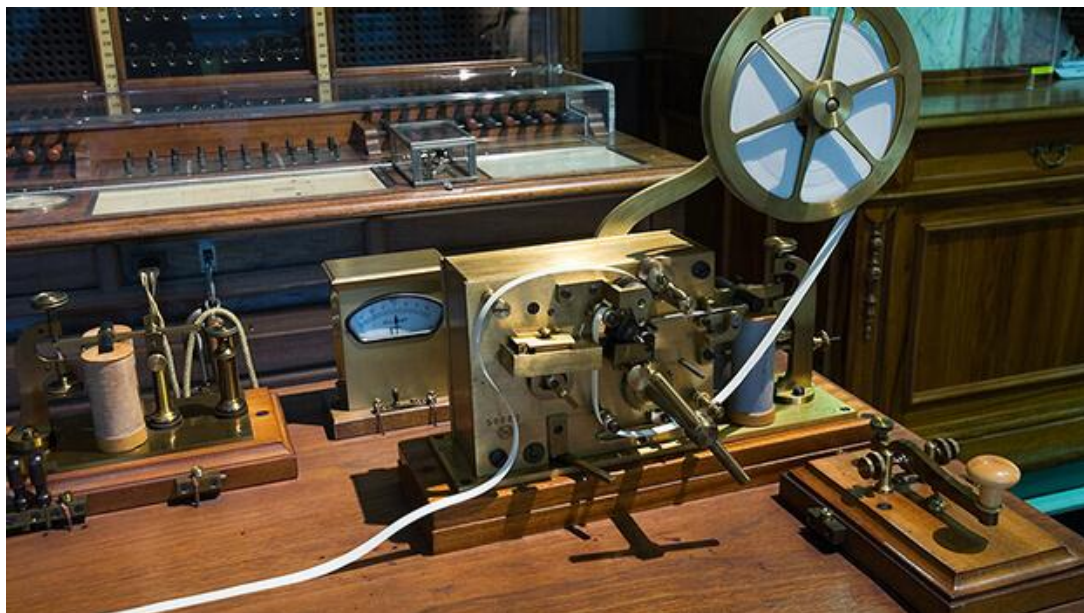
Hồ sơ kênh đào Erie năm 1832



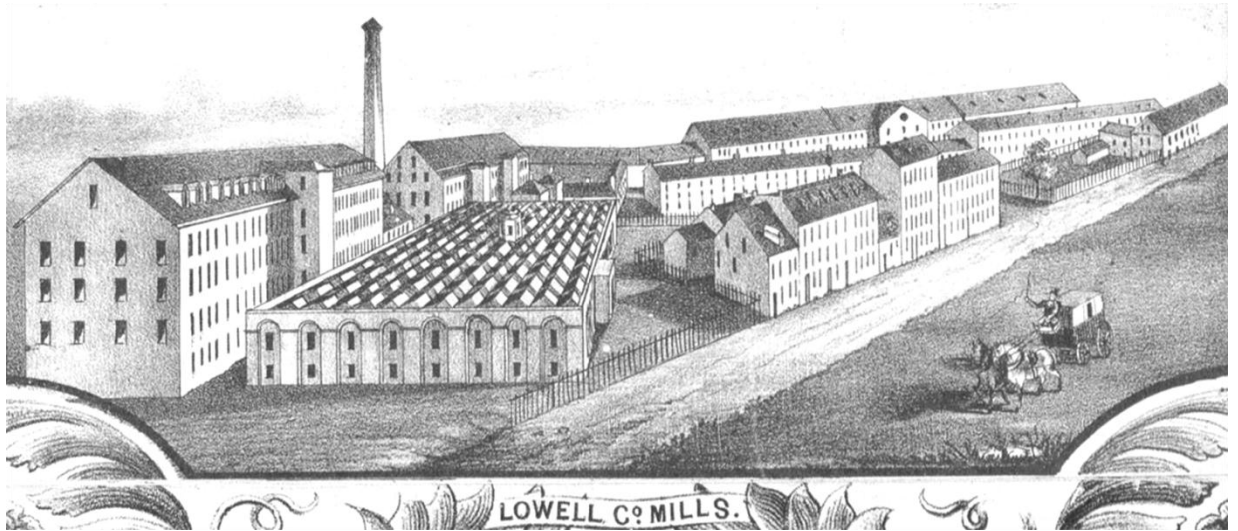
Kênh đào Erie tại Little falls



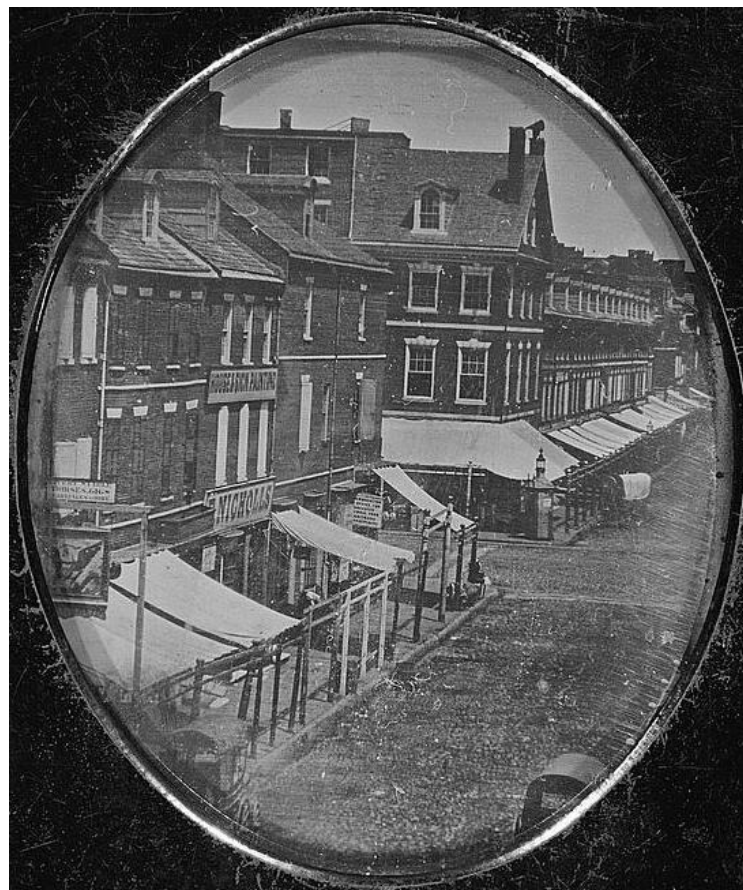
Báo chí penny cách mạng hóa báo chí vào những năm 1830



Điện báo được phát minh bởi Samuel Morse



Thành phố Lowell, Massachusetts, 1850



**Philadelphia là trung tâm đô thị lớn nhất ở Hoa Kỳ vào đầu những năm
1800**



Cảnh quan thành phố New York

CONSTITUTION OF THE *Lowell Factory Girls Association.*

PREAMBLE.

Whereas we, the undersigned, residents of Lowell, moved by a love of honest industry and the expectation of a fair and liberal recompense, have left our homes, our relatives and youthful associates, and come hither, and subjected ourselves to all the danger and inconvenience, which necessarily attend young and unprotected females, when among strangers, and in a strange land; and however humble the condition of Factory Girls, (as we are termed,) may seem, we firmly and fearlessly (though we trust with a modesty becoming our sex,) claim for ourselves, that love of moral and intellectual culture, that admiration of, and desire to attain and preserve pure, elevated and refined characters, a true reverence for the divine principle which bids us render to every one his due; a due appreciation of those great and cardinal principles of our government, of justice and humanity, which enjoins on us "to live and let live"—that chivalrous and honorable feeling, which with equal force, forbids us to invade others' rights, or suffer others, upon any consideration, to invade ours; and at the same time, that utter abhorrence and detestation of whatever is mean, sordid, dishonorable or unjust—all of which, can alone, in our estimation, entitle us to be called the daughters of freemen, or of Republican America.

And, whereas, we believe that those who have preceded us have been, we know that ourselves are, and that our successors are liable to be, assailed in various ways by the wicked and unprincipled, and cheated out of just, legal and constitutional dues, by ungenerous, illiberal and avaricious capitalists,—and convinced that "union is power," and that as the unprincipled consult and advise, that they may the more easily decoy and seduce—and the capitalists that they may the more effectually defraud—we (being the weaker,) claim it to be our undeniable right, to associate and concentrate our power, that we may the more successfully repel their equally base and iniquitous aggressions.

And, whereas, impressed with this belief, and conscious that our cause is a common one, and our conditions similar, we feel it our imperative duty to stand by each other through weal and woe: to administer to each others wants, to prevent each others back-sliding—to comfort each other in sickness, and advise each other in health, to incite each other to the love and attainment of those excellences, which can alone constitute the perfection of female character—unsullied virtue, refined tastes and cultivated intellects—and in a word, do all that in us lies, to make each other worthy ourselves, our country and Creator.

Therefore, for the better attainment of those objects, we associate ourselves together, and mutually pledge to each other, a females irrefragable vow, to stand by, abide by, and be governed by the following

PROVISIONS.

ARTICLE 1st. It shall be denominated the **LOWELL FACTORY GIRLS' ASSOCIATION.**

ART. 2d. Any female of good moral character, and who works in any one of the Mills in this city, may become a member of this Association, by subscribing to this Constitution.

ART. 3d. The officers of the Association shall be, a President, Vice President, a Recording Secretary, a Corresponding Secretary, a Treasurer, a Collector, and a Prudential Committee, two of whom shall be selected from each Corporation in this city.

ART. 4th. The officers shall be chosen by the vote of the Association; that is, by the vote of a majority of the members present.

ART. 5th. The duties of the President, Vice President, Secretaries, Treasurer, and Collector, shall be the same as usually appertain to such offices. The duties of the Prudential Committee shall be to watch over the interests of the Association generally; to recommend to the Association, for their consideration and adoption, such By-Laws and measures as in their opinion the well-being of the Association may require; and also to ascertain the necessities of any of its members, and report the same, as soon as may be, to the Association. And whenever, in the opinion of the Committee, there are necessities so urgent as to require immediate relief, they shall forthwith report the same to the President, who shall immediately draw upon the Treasurer for the sum recommended, and which said the Committee shall forthwith apply to the relief of the necessitous.

ART. 6th. The Treasurer and Collector shall be subject to the supervision of the Prudential Committee, to whom they shall be accountable, and to whom they shall give such security for the faithful discharge of their duties, as the Committee shall require.

ART. 7th. All moneys shall be raised by vote of a majority of the Association, or of the members present, and shall be assessed equally on all the members.

ART. 8th. All the officers shall hold their office for the term of one year, with the privilege of resigning, and subject to be removed by vote of the Association, for good cause.

ART. 9th. The Association shall meet once in three months and may be convened oftener, if occasion require, by the President, upon a petition of twenty of the members first petitioning her for that purpose.

ART. 10th. It shall forever be the policy of the members of this Association, to bestow their patronage, so far as is practicable, upon such persons as befriend, but never upon such as oppose our cause.

ART. 11th. The Association shall have power to make all necessary By-Laws, which shall be consistent with these Provisions, and such By-Laws, when made, shall be binding upon all the members.

ART. 12th. Any member may dissolve her connection with the Association, by giving two weeks notice to the Recording Secretary; and any member shall be expelled from the Association by a vote of a majority of the members present, for any immoral conduct or behavior unbecoming respectable and virtuous females.

ART. 13th. This Constitution may be altered or amended at any time, by a vote of two thirds of the members present.

Hiến pháp của Hiệp hội các cô gái nhà máy ở Lowell, Massachusetts,

1836